

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SÓC TRĂNG**

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH SÓC TRĂNG
Tháng 3 và quý I năm 2024**

Sóc Trăng, 3-2024

Số: /BC-CTK

Sóc Trăng, ngày tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2024 tỉnh Sóc Trăng

Hoạt động kinh tế - xã hội quý I năm nay diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na kéo dài, căng thẳng trên Biển Đỏ, dải Gaza leo thang; tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tiếp tục xu hướng suy giảm; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... đã làm gia tăng rủi ro đối với an ninh hàng hải, chuỗi cung ứng hàng hóa, thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Trong nước, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát. Tại Sóc Trăng các ngành, các cấp tổ chức triển khai, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển hành kinh tế - xã hội năm 2024. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong quý I/2024 đạt được một số kết quả như:

1. Tài chính, ngân hàng

1.1. Thu, chi ngân sách nhà nước

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai chặt chẽ, điều hành dự toán thu - chi trong phạm vi dự toán được giao; chủ động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong công tác quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản Nhà nước.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 15/3/2024 là 1.693 tỷ đồng. Trong đó, thu nội địa là 1.664 tỷ đồng; thu cân đối hoạt động xuất, nhập khẩu là 29 tỷ đồng (tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 81 tỷ đồng và hoàn thuế GTGT là -52 tỷ đồng), trong quý I/2024 số liệu thu ngân sách tăng so với cùng kỳ chủ yếu tăng do thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (thuế nhập khẩu tăng cao quý I/2023 là 7 triệu đồng đến 15/3/2024 là 68.101 triệu đồng), tăng thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của năm 2023, theo quy định tại Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022.

Chi ngân sách địa phương trên địa bàn tính đến 15/3/2024 là 4.389 tỷ đồng. Trong đó, chi đầu tư phát triển là 2.591 tỷ đồng; chi thường xuyên 1.798 tỷ đồng. Trong quý I/2024 số liệu chi ngân sách tăng so với cùng kỳ chủ yếu tăng do chi thường xuyên tăng cao ở một số chỉ tiêu như: chi an ninh và trật tự an toàn xã hội; chi thể dục, thể thao; chi sự nghiệp đảm bảo xã hội.

1.2. Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng

Lãi suất huy động đến 29/02/2024: so với cuối năm 2023, lãi suất huy động của các TCTD giảm từ 0,15-0,31%/năm. Hiện lãi suất huy động tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng thấp nhất là 0,1%/năm, cao nhất là

0,5%/năm; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 6 tháng từ 2%-4,75%/năm, đối với tiền gửi từ 6 tháng trở lên các TCTD ấn định trên cơ sở cung cầu thị trường ở mức từ 3,2%-7,8%/năm. Các QTDND huy động từ dưới 6 tháng tùy theo từng loại kỳ hạn với lãi suất từ 0,26%-3,48%/năm; huy động từ 6 tháng trở lên với lãi suất từ 4,37%-6,5%/năm.

Lãi suất cho vay đến 29/02/2024: các TCTD nghiêm túc thực hiện quy định lãi suất cho vay bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên theo quy định của NHNN. Hiện, lãi suất cho vay nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu ngắn hạn là 4,0%/năm, trung dài hạn là 9,99%; đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ngắn hạn 9,66%/năm, trung dài hạn là 11,25%/năm; đối với lĩnh vực phi sản xuất ngắn hạn là 10,16%/năm; trung dài hạn là 11,64%/năm. Riêng các QTDND có lãi suất cho vay ngắn hạn là 12,93%/năm; cho vay trung, dài hạn là 13,81%/năm.

Ước quý I/2024, tổng vốn huy động là 42.400 tỷ đồng, tăng 7,75% so với quý I năm 2023 và tăng 0,59% so với cuối năm 2023. Trong tổng vốn huy động 42.400 tỷ đồng thì bằng đồng Việt Nam là 42.050 tỷ đồng tăng 8,23% so với cùng kỳ và tăng 0,50% so với cuối năm 2023; bằng ngoại tệ là 350 tỷ đồng giảm 29,75% so với cùng kỳ và tăng 11,77% so với cuối năm 2023.

Tổng dư nợ ước tính quý I/2024 là 62.500 tỷ đồng, tăng 19,12% so với cùng kỳ năm 2023 và tăng 2,05 so với cuối năm 2023. Trong đó dư nợ ngoại tệ là 2.800 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4,48%; tính theo thời hạn cho vay thì dư nợ ngắn hạn là 34.500 tỷ đồng, dư nợ trung dài hạn là 28.000 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ lần lượt là 55,2% và 44,8%.

Ước đến 31/3/2024 nợ xấu là 1.550 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,48%. Nợ xấu chiếm tỷ trọng tăng cao do khó khăn chung của kinh tế khu vực và thế giới đã tác động làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp trong tỉnh, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu thủy sản, hải sản. Một số khách hàng chưa chủ động cơ cấu lại hoạt động, thiếu năng lực tài chính, còn khó khăn trong sản xuất kinh doanh nên chưa trả được nợ ngân hàng.

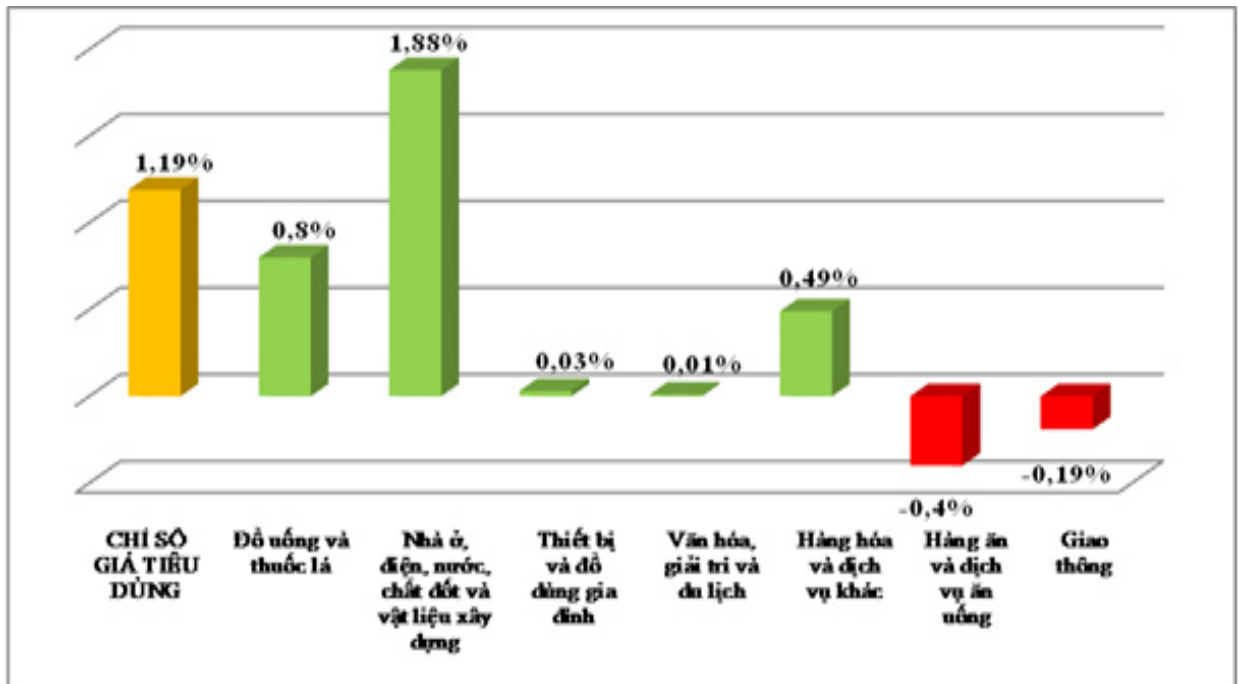
2. Chỉ số giá

Nhu cầu mua sắm hàng hóa của người dân tăng cao trong quý I/2024, do có Tết Nguyên đán Giáp Thìn vì thế hàng hóa cũng phong phú, đa dạng; giá hàng hóa và dịch vụ tăng/giảm theo quy luật tiêu dùng trước, trong và sau Tết; ngoài ra, giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu; giá vàng; giá xăng dầu, gas tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá dịch vụ y tế tăng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT;... Chỉ số giá tiêu dùng quý I/2024 tăng 4,59% so với quý cùng kỳ năm trước.

2.1. Chỉ số giá tiêu dùng

a. So với tháng trước: Trong tháng 3/2024, giá vàng, gas trong nước tăng theo giá thế giới; giá điện sinh hoạt, tiền thuê nhà ở tăng là những nguyên nhân làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2024 tăng 0,19% so với tháng trước. Chỉ số

giá tiêu dùng tháng 3/2024 tăng chủ yếu ở giá tiêu dùng khu vực thành thị với mức tăng 0,65%. Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 05 nhóm có chỉ số giá tăng (trong đó, tăng cao nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+1,88%) do giá gas, điện, nước, vật liệu xây dựng và giá nhà ở thuê tăng; 04 nhóm đồ uống và thuốc lá, nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có mức tăng nhẹ từ 0,01% đến 0,8%); 02 nhóm hàng giảm giá (nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,4% chủ yếu do nhóm lương thực, thực phẩm giảm; nhóm giao thông giảm 0,19% do giá dịch vụ giao thông công cộng giảm); 04 nhóm có giá ổn định không tăng giảm so với tháng trước (nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục).



Hình 1. Tốc độ tăng/giảm giá tiêu dùng tháng 3/2024 so với tháng trước

Biến động giá của một số nhóm hàng chính trong tháng 3/2024 như sau:

(1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,4%)

Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,4% so với tháng trước (trong đó, nhóm lương thực giảm 2,37%; nhóm thực phẩm giảm 0,02%).

- Chỉ số giá lương thực giảm 2,37% so với tháng trước, chủ yếu do giá gạo, bắp, khoai lang, khoai mì giảm, trong đó:

Chỉ số giá nhóm gạo giảm 2,83% (trong đó, gạo tẻ thường giảm 2,88%, gạo tẻ ngon giảm 2,14%, gạo nếp giảm 1,69%); Chỉ số giá các loại bột mì và ngũ cốc như bắp, khoai lang, khoai mì giảm 3,27% (trong đó, giá bắp giảm 1,85%, khoai lang giảm 5,13%,...); Giá gạo giảm tác động đến giá các mặt hàng lương thực chế biến như giá bún, bánh phở, bánh đa giảm 0,21%;...

- Chỉ số giá thực phẩm giảm 0,02% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số mặt hàng thực phẩm như thịt gà, thịt vịt, trứng các loại, giá một số mặt

hàng thủy, hải sản như tôm, cua, cá, khô,... giảm (giá giảm bình quân từ 2.000 đồng/kg đến 10.000 đồng/kg tùy theo từng loại).

Giá thịt gia cầm giảm 1,41% so với tháng trước; trong đó, thịt gà giảm 1,04%, thịt gia cầm khác giảm 1,92%; Giá trứng các loại giảm 6,97% so với tháng trước (bình quân giảm từ 1.000 đồng/10 quả đến 3.000 đồng/10 quả); Giá thủy hải sản tươi sống giảm 0,52% so với tháng trước; trong đó, giá cá giảm 0,1%, giá tôm giảm 2,26%, thủy hải sản tươi sống khác như mực, cua giảm 0,25%; Giá quả tươi, chế biến giảm 1,18% so với tháng trước; trong đó, xoài giảm 9,95%, quả tươi khác giảm 0,13%,...; Giá thủy sản chế biến như mực khô, cá khô giảm 0,9%; dầu mỡ ăn và chất béo khác giảm 0,94% (chủ yếu do giá mỡ động vật giảm 10,79%); các loại đậu và hạt giảm 0,79%; nước mắm, nước chấm giảm 0,11%;...

Bên cạnh các mặt hàng có giá giảm thì một số mặt hàng thực phẩm trong tháng có giá tăng so với tháng trước như:

Giá thịt gia súc tăng 1,22% so với tháng trước; trong đó, giá thịt heo tăng 1,31%; giá thịt nạc, thịt đùi, tim, cật,... tăng bình quân từ 1.000 đồng/kg đến 3.000 đồng/kg); giá thịt bò tăng 0,47%; nội tạng động vật tăng 1,35%.

Giá rau tươi, khô và chế biến tăng 0,96% so tháng trước; trong đó, giá bắp cải tăng 1,16%; rau muống tăng 2,18%; đỗ quả tươi tăng 3,11%; rau dạn quả, củ tăng 3,49%; rau gia vị tươi, khô các loại tăng 0,47%....

- Chỉ số giá nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,26% so với tháng trước, chủ yếu do giá ăn ngoài gia đình tăng 0,3% và tăng ở khu vực thành thị.

(2) Đồ uống và thuốc lá, chỉ số giá nhóm này tăng 0,8% so với tháng trước, chủ yếu tăng ở giá nhóm thuốc hút tăng 1,5%.

(3) Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,88% so với tháng trước, chủ yếu do giá nhà ở thuê, giá vật liệu xây dựng, giá mặt hàng điện, nước và gas tăng.

Giá thuê nhà tăng 3,31% so với tháng trước do giá thuê nhà ở thành thị tăng; Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,49% so với tháng trước do giá cát, gạch, sơn tường tăng; Giá nước sinh hoạt và giá điện sinh hoạt tăng lần lượt là 0,21% và 1% so với tháng trước do nhu cầu tiêu thụ tăng; Giá gas tăng 0,45% so với tháng trước do giá gas trong nước tăng 2.000 đồng/bình 12 kg từ ngày 01/3/2024.

Ở chiều ngược lại, giá dầu hỏa giảm 0,1% so với tháng trước, tương đương mức giảm bình quân 21 đồng/lít do ảnh hưởng của 3 đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong tháng (trong đó, giá giảm ngày 7/3/2024, giá tăng ngày 14/3/2024 và 21/3/2024).

(4) Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,03% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số mặt hàng thiết bị, đồ dùng gia đình và dịch vụ sửa chữa thiết bị trong nhà tăng; trong đó, giá nhóm thiết bị dùng trong gia đình như tủ lạnh, máy giặt, máy vi tính,... tăng 0,13%; quạt điện tăng 0,42%; dịch vụ

trong gia đình tăng 0,75% (giá dịch vụ sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,29%; dịch vụ trong nhà tăng 0,92%).

(5) Chỉ số giá nhóm giao thông giảm 0,19% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số dịch vụ vận tải hành khách tháng 2/2024 (tháng có Tết Nguyên đán) tăng cao nên tháng sau Tết giá giảm mạnh (chỉ số giá nhóm dịch vụ giao thông công cộng giảm 12,26%; trong đó, giá vận tải hành khách bằng đường bộ giảm 14,63%).

Ở chiều ngược lại, giá nhóm nhiên liệu tăng 0,73% khi giá xăng dầu tăng vào cuối kỳ báo cáo (tăng ngày 21/3/2024). Giá xăng tăng 0,79%; tương đương mức tăng bình quân của giá xăng A95 là 148 đồng/lít, giá xăng E5 tăng 217 đồng/lít; nhóm phương tiện đi lại tăng 0,1%.

(6) Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,01% so với tháng trước, chủ yếu do giá các mặt hàng cây, hoa cảnh tăng 0,76%.

(7) Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,49% so với tháng trước do giá nhóm đồ dùng cá nhân tăng 1,79% (chủ yếu ở mặt hàng trang sức như nhẫn, dây chuyền bằng vàng tăng 10,16% do giá vàng trong tháng tăng).

b. So với cùng tháng năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2024 tăng 5,61% (khu vực thành thị tăng 6,45%, nông thôn tăng 5,11%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, nhóm có chỉ số giá giảm là nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,31% do giá thiết bị điện thoại giảm; còn lại 10 nhóm hàng có chỉ số giá tăng.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất với mức tăng 9,3%, do giá dịch vụ bảo hiểm y tế tăng theo lương cơ sở từ ngày 1/7/2023 và giá một số đồ dùng (chủ yếu giá đồ trang sức bằng vàng), dịch vụ phục vụ cá nhân tăng.

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,15% và tăng nhiều nhất ở nhóm dịch vụ y tế (tăng 9,81%) do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; nhóm thuốc các loại như thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng; nhóm thuốc giảm đau, hạ sốt,... tăng 4,41% và nhóm dụng cụ y tế tăng 4,06%.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,98% chủ yếu do giá một số mặt hàng thực phẩm như gạo, thịt heo, thịt gà, vịt, rau, củ, quả và các loại thủy sản tươi sống tăng; trong đó, nhóm lương thực tăng 25,71% do giá gạo tăng cao; nhóm thực phẩm tăng 3,52%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,82%.

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,56% và tăng nhiều nhất ở giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 11,11%; giá điện sinh hoạt tăng 10,31%; giá nhà ở thuê tăng 5,6%; giá nước sinh hoạt tăng 4,4%; giá dầu hỏa tăng 3,25%; giá gas tăng 1,26%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,59%.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,85% chủ yếu do nhóm dịch vụ văn hóa như phí truyền hình và internet tăng 12,48%; nhóm đồ chơi tăng 4,16%; nhóm dịch vụ thể thao tăng 2,27%;...

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,74% do giá một số loại mặt hàng quần, áo may sẵn tăng.

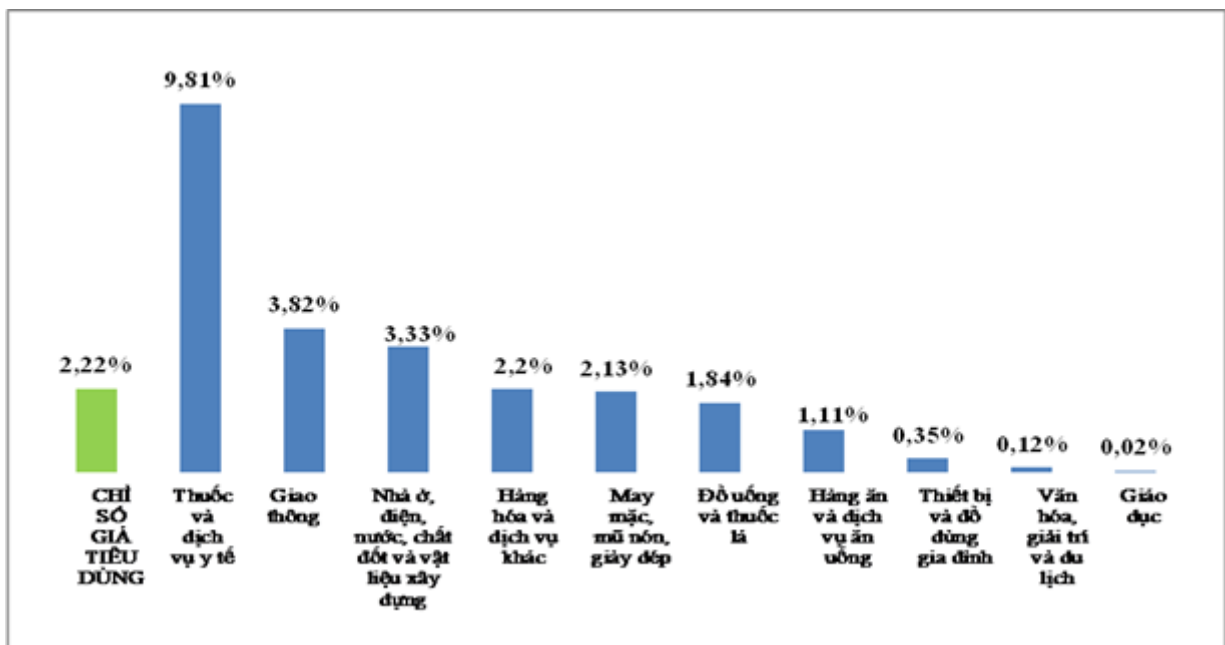
Nhóm giao thông tăng 2,73%; trong đó, giá nhóm phương tiện đi lại tăng 0,18%; nhóm phụ tùng tăng 2,34%; nhóm nhiên liệu tăng 2,21% chủ yếu do giá xăng tăng (giá xăng tăng 1,97%, tương đương mức tăng bình quân của giá xăng A95 là 510 đồng/lít, xăng E5 tăng 392 đồng/lít); dầu diezen tăng 5,75%, tương đương mức tăng bình quân 702 đồng/lít.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,65% do giá một số mặt hàng đồ dùng gia đình tăng.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,82%, chủ yếu do giá rượu, bia tăng. trong đó, giá đồ uống không cồn như nước ngọt, nước tăng lực tăng 0,41%; giá rượu các loại tăng 4,56%; bia các loại tăng 0,52%.

Nhóm giáo dục tăng 1,18%, chủ yếu do giá đồ dùng học tập và văn phòng phẩm tăng 4,6%.

c. So với tháng 12 năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2024 tăng 2,22%, bình quân mỗi tháng tăng 0,74% (khu vực thành thị tăng 2,88%; khu vực nông thôn tăng 1,82%) chủ yếu do tác động tăng giá của nhóm thuốc và y tế, nhóm giao thông; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng;...



Hình 2. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2024 so với tháng 12 năm trước

Trong 11 nhóm hàng, trừ nhóm bưu chính, viễn thông có giá ổn định; 10 nhóm hàng còn lại có chỉ số giá tăng, gồm: (1) nhóm thuốc và dịch vụ y tế là nhóm tăng cao nhất với mức 9,81% do giá dịch vụ y tế tăng; (2) nhóm giao thông với mức tăng 3,82% do giá xăng tăng (bình quân giá xăng A95 là 23.837 đồng/lít, tăng 1.662 đồng/lít; xăng E5 là 22.785 đồng/lít, tăng 1.590 đồng/lít; dầu diezen là 20.728 đồng/lít, tăng 1.127 đồng/lít); (3) nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,33% do giá gas, dầu hỏa và giá vật liệu xây dựng, nhà ở thuê tăng; (4) nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,2% do giá vàng và dịch vụ phục vụ cá nhân tăng; (5) nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,13% do giá một số loại mặt hàng quần, áo may sẵn tăng; (6) nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,84%; (7) nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,11%

(trong đó, giá lương thực tăng 1,5%; thực phẩm tăng 1,07%; giá ăn uống ngoài gia đình tăng 0,79%); (8) nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,35% do giá một số mặt hàng đồ dùng gia đình tăng; (9) nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,12% do giá phí truyền hình và internet tăng; (10) nhóm giáo dục tăng 0,02% do giá nhóm đồ dùng học tập và văn phòng phẩm tăng.

d. Chỉ số giá bình quân cùng kỳ: Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý 1/2024 tăng 4,59% so với quý cùng kỳ năm 2023 (khu vực thành thị tăng 5,06%; khu vực nông thôn tăng 4,31%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,31%; còn lại 10 nhóm hàng có chỉ số giá tăng. (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,64% (trong đó, nhóm lương thực tăng 27,18% do giá gạo tăng cao khi xuất khẩu gạo và nhu cầu tiêu dùng tăng; nhóm thực phẩm tăng 1,22%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,64%); (2) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,9%; trong đó, giá đồ uống không cồn như nước ngọt, nước tăng lực tăng 0,4%; giá rượu bia tăng 0,94%; (3) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,38% chủ yếu do giá một số loại mặt hàng quần, áo may sẵn tăng; (4) Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,47%, chủ yếu do giá điện, giá vật liệu xây dựng, dịch vụ sửa chữa nhà ở và giá nhà ở thuê tăng; (5) Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,67% do giá một số mặt hàng đồ dùng gia đình tăng; (6) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,15%, chủ yếu do giá dịch vụ y tế tăng; (7) Nhóm giao thông tăng 2%, chủ yếu ở nhóm phụ tùng tăng 2,34%; nhóm nhiên liệu tăng 1,34% (trong đó, giá xăng tăng 1,13%); (8) Nhóm giáo dục tăng 1,22%, chủ yếu do giá đồ dùng học tập và văn phòng phẩm tăng 4,76%; (9) Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,9% (trong đó, giá dịch vụ văn hóa tăng 6,84%; thể thao và giải trí khác tăng 1,57%; du lịch trọn gói tăng 5,69%;...); (10) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,86% do giá vàng, giá dịch vụ bảo hiểm y tế và giá một số dịch vụ phục vụ cá nhân tăng; trong đó, giá nhóm đồ dùng cá nhân (chủ yếu giá đồ trang sức bằng vàng) tăng 10,99%, dịch vụ phục vụ cá nhân như cắt tóc, gội đầu tăng 7,7%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 7,67%; dịch vụ khác (chủ yếu bảo hiểm y tế và dịch vụ hành chính, pháp lý) tăng 9,9%.

2.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

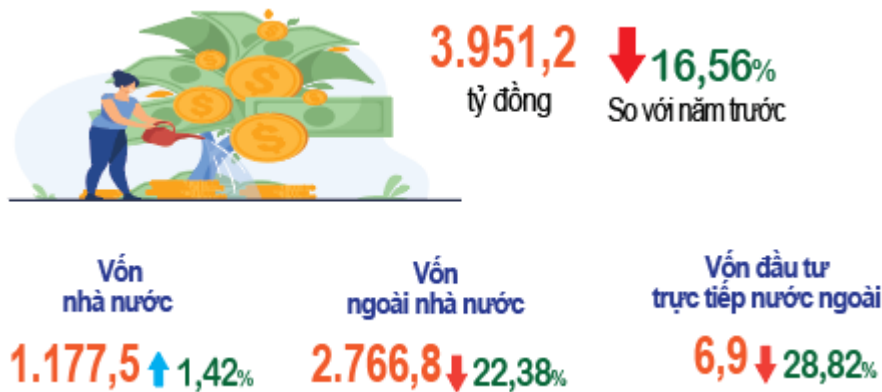
- Chỉ số giá vàng: giá vàng nhẫn tăng 6,29% so với tháng trước (bằng 390.488 đồng/chỉ), giá bán ra bình quân 6.597.922 đồng/chỉ. So với cùng tháng năm trước, chỉ số giá tăng 23,06%, tương đương mức tăng 1.236.439 đồng/chỉ; so với tháng 12/2023 tăng 10,04%, tương đương mức tăng 602.238 đồng/chỉ.

Bình quân quý 1/2024, giá vàng tăng 0,61% so với quý trước và tăng 18,35% so với quý 1/2023.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: trong tháng, giá USD bình quân là 24.862 đồng/USD, tăng 1,12% so với tháng trước (bằng 275 đồng/USD); so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 4,62% (bằng 1.097 đồng/USD) và tăng 1,77% (bằng 433 đồng/USD) so với tháng 12/2023. Bình quân quý 1/2024, giá đô la Mỹ tăng 3,96% so với quý 1/2023.

3. Đầu tư và xây dựng

Thực hiện vốn đầu tư quý I/2024 giảm mạnh so với quý cùng kỳ, giảm mạnh đầu tư của khu vực vốn ngoài nhà nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài do phần lớn các doanh nghiệp điện gió đã cơ bản xây dựng xong trong năm 2022 và một số dự án đã vận hành thương mại trong năm 2023, đầu năm 2024; hiện chỉ còn một số ít dự án điện gió được tiếp tục thi công và dự kiến hoàn thành trong năm 2024 nhưng giá trị thực hiện quý I/2024 thấp. Ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh quý I/2024 là 3.951,18 tỷ đồng, giảm 35,93% so với quý IV/2023 (do quý IV/2023 là quý dồn sức, tập trung thực hiện kế hoạch vốn bố trí của năm, giá trị thực hiện các dự án công trình đạt cao). So với quý cùng kỳ năm trước thực hiện vốn đầu tư quý I/2024 giảm 16,56%; trong đó, vốn nhà nước 1.177,48 tỷ đồng, tăng 1,42% (Trung ương quản lý 43,06 tỷ đồng, tăng 7,24%; địa phương quản lý 1.134,42 tỷ đồng, tăng 1,21%); vốn ngoài nhà nước 2.766,82 tỷ đồng, giảm 22,38%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 6,88 tỷ đồng, giảm 28,82%.



Hình 3. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I năm 2024 so với cùng kỳ

3.1. Đối với nguồn vốn nhà nước

Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước quý I/2024 ước thực hiện là 1.177,48 đồng, giảm 61,43% so với quý IV/2023 (quý IV/2023 thực hiện vốn đầu tư cao do các công trình cố gắng kết thúc năm kế hoạch 2023; quý I/2024 chủ yếu thực hiện công trình chuyển tiếp, còn công trình mới đang thực hiện các thủ tục đầu tư và giải ngân theo kế hoạch năm 2024). So với quý cùng kỳ năm trước tăng 1,42%. Trong tổng vốn đầu tư thực hiện quý I/2024 thì vốn trung ương quản lý 43,06 tỷ đồng và địa phương quản lý 1.134,42 tỷ đồng.

- Nguồn vốn do trung ương (Bộ, ngành) quản lý, ước thực hiện vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước quý I/2024 là 43,06 tỷ đồng, giảm 88,94% so với quý 4/2023 và tăng 7,24% so với quý cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn ngân sách nhà nước 14,56 tỷ đồng; vốn vay từ các nguồn khác 9 tỷ đồng; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước 19,5 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư do địa phương quản lý, ước thực hiện vốn đầu tư do địa phương quản lý quý I/2024 đạt 1.134,42 tỷ đồng, giảm 57,41% so với quý 4/2023 và tăng 1,21% so với quý cùng kỳ năm trước.

Vốn ngân sách nhà nước: tổng nguồn kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 do địa phương quản lý là 5.881,03 tỷ đồng. Ước thực hiện tháng 3/2024 là 345,16 tỷ đồng, tăng 28,2% so với tháng trước và giảm 1,12% so với tháng cùng kỳ năm trước (cùng kỳ đạt 349,08 tỷ đồng). Quý I/2024, ước thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước 887,45 tỷ đồng, tăng 2,25% so với quý cùng kỳ năm trước.

Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước thực hiện quý I/2024 đạt 4,82 tỷ đồng, giảm 68,78% so với quý 4/2023 và giảm 62,67% so với quý cùng kỳ năm trước. Thực hiện đầu tư từ nguồn vốn này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước do năm 2023 có thi công dự án xây trụ sở làm việc của Công ty TNHH một thành viên xổ số kiến thiết Sóc Trăng đến nay cơ bản gần xong nên vốn đầu tư giảm.

Vốn khác (vốn chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh): ước thực hiện quý I/2024 đạt 242,15 tỷ đồng, giảm 20,79% so với quý IV/2023 và tăng 0,9% so với quý cùng kỳ năm trước.

3.2. Đối với nguồn vốn ngoài nhà nước

Vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nhà nước thực hiện quý I/2024 ước đạt 2.766,82 tỷ đồng, giảm 10,69% so với quý IV/2023 và giảm 22,38% so với quý cùng kỳ năm trước (vốn đầu tư của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hiện 656,94 tỷ đồng, giảm 58,34%; vốn đầu tư của dân cư 2.109,88 tỷ đồng, tăng 6,16% so với quý cùng kỳ năm trước).

Thực hiện vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước quý I/2024 giảm mạnh so với quý cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giảm thực hiện đầu tư từ vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước vì hầu hết các dự án điện gió đã hoàn thành thi công trong quý IV/2022 và một số dự án đã vận hành thương mại trong năm 2023, đầu năm 2024. Hiện tại trên địa bàn tỉnh chỉ còn 2 dự án điện gió đang thi công và dự kiến hoàn thành trong năm 2024.

3.3. Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước thực hiện quý I/2024 là 6,88 tỷ đồng, giảm 57,61% so với quý trước, giảm 28,82% so với quý cùng kỳ năm trước.

Phân theo khoản mục đầu tư, vốn đầu tư thực hiện chủ yếu cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản chiếm 67,2% (cùng kỳ chiếm 72,52%); sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định chiếm 26,1% (cùng kỳ chiếm 20,52%); còn lại là vốn mua sắm tài sản cố định, bổ sung vốn lưu động và đầu tư khác. Cụ thể:

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Ước thực hiện quý I/2024 đạt 2.655,27 tỷ đồng, giảm 39,2% so với quý trước và giảm 22,68% so với quý cùng kỳ năm trước;

- Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Ước thực hiện quý I/2024 đạt 261,16 tỷ đồng, giảm 42,44% so với quý trước và giảm 19,57% so với quý cùng kỳ năm trước;

- Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định: Ước thực hiện quý I/2024 đạt 1.031,13 tỷ đồng, giảm 21,83% so với quý IV/2023 và tăng 6,08% so với cùng kỳ năm trước;

- Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động: Ước thực hiện quý I/2024 đạt 2,61 tỷ đồng, giảm 83,11% so với quý IV/2023 và tăng 20,54% so với quý cùng kỳ năm trước;

- Vốn đầu tư khác: Ước thực hiện quý IV/2023 đạt 1,01 tỷ đồng, giảm 91,51% so với quý IV/2023 và giảm 54,56% so với quý cùng kỳ năm trước.

Một số công trình/dự án lớn thực hiện trong kỳ (từ nguồn vốn ngân sách nhà nước):

- Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1 (2022-2027): đây là dự án trọng điểm của Trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh do Ban Quản lý dự án 2 làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư là 11.961 tỷ đồng, được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, vốn kế hoạch năm 2024 là 1.973,22 tỷ đồng. Dự án có tổng chiều dài khoảng 188,2 km; trong đó, đoạn đi qua tỉnh Sóc Trăng có chiều dài khoảng 58,37 km, qua 4 huyện: Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Trần Đề và thành phố Sóc Trăng. Ước giá trị thực hiện tháng 3/2024 là 90 tỷ đồng; 3 tháng năm 2024 là 190,34 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 1.640,11 tỷ đồng, đạt 13,71% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng (2021-2025), có tổng mức vốn đầu tư là 2.000 tỷ đồng, vốn kế hoạch năm 2024 là 264,5 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 3/2024 là 13 tỷ đồng; 3 tháng năm 2024 là 47,45 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 1.198,15 tỷ đồng, đạt 59,91% tổng mức đầu tư dự án.

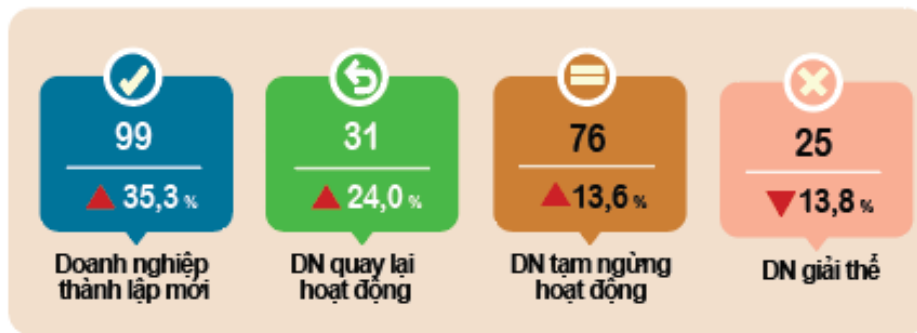
- Dự án Đầu tư xây dựng mới đường tỉnh 938, đoạn từ ĐT.940 đến QL.61B và cầu trên tuyến (2022-2025), có tổng mức vốn đầu tư là 679,7 tỷ đồng, vốn kế hoạch năm 2024 là 45 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 3/2024 là 7,61 tỷ đồng; 3 tháng năm 2024 là 36,78 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 111,62 tỷ đồng, đạt 16,42% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hòa trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Lèn trên đường tỉnh 933B, tỉnh Sóc Trăng (2022-2025), có tổng mức vốn đầu tư là 147,56 tỷ đồng, vốn kế hoạch năm 2024 là 76,61 tỷ đồng ước thực hiện tháng 3/2024 là 4 tỷ đồng; 3 tháng năm 2024 là 20,94 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 77,13 tỷ đồng, đạt 52,27% tổng mức đầu tư dự án.

Tính đến hết quý I/2024, trên địa bàn tỉnh, thống kê có một số công trình, dự án có năng lực mới tăng như: công trình điện có 04 dự án điện gió đã hoàn thành thi công trong quý IV/2022, trong đó, có 02 dự án là Nhà máy điện gió Hòa Đông đã vận hành thương mại vào tháng 02/2024 và Nhà máy điện gió Lạc Hòa dự kiến vận hành thương mại vào tháng 3/2024.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Từ đầu năm 2024, tình hình đăng ký doanh nghiệp có nhiều điểm sáng, tích cực, có tín hiệu phục hồi, số doanh nghiệp gia nhập thị trường trong quý I/2024 tăng, số doanh nghiệp giải thể giảm so với cùng kỳ. Tuy nhiên, số vốn đăng ký mới của quý I/2024 giảm. Dự báo trong thời gian tới, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đã được ban hành trong năm 2023 sẽ có tác động rõ nét hơn vào nền kinh tế, kỳ vọng sẽ tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư, sản xuất, kinh doanh gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, hướng tới phát triển bền vững.



Hình 4. Tình hình doanh nghiệp 3 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ

Trong quý I/2024 số doanh nghiệp gia nhập thị trường là 130 doanh nghiệp, tăng 4% so với cùng kỳ. Trong tổng số doanh nghiệp gia nhập thị trường, thì doanh nghiệp thành lập mới là 99 doanh nghiệp, bằng với cùng kỳ, vốn đăng ký là 353,53 tỷ đồng, giảm 35,3%, tương đương giảm 191,62 tỷ đồng so với cùng kỳ (do trong cùng kỳ năm 2023, có doanh nghiệp đăng ký vốn lớn dẫn đến có sự chênh lệch), vốn bình quân của doanh nghiệp là 3,6 tỷ đồng; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động 31 doanh nghiệp, tăng 24%, tương đương tăng 6 doanh nghiệp so với cùng kỳ.

Doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường quý I/2024 là 101 doanh nghiệp, tăng 5,3% so với cùng kỳ: số doanh nghiệp giải thể là 25 doanh nghiệp, giảm 13,8%, bằng 4 doanh nghiệp so cùng kỳ; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 76 doanh nghiệp, tăng 13,6%, tương đương là 10 doanh nghiệp so cùng kỳ.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

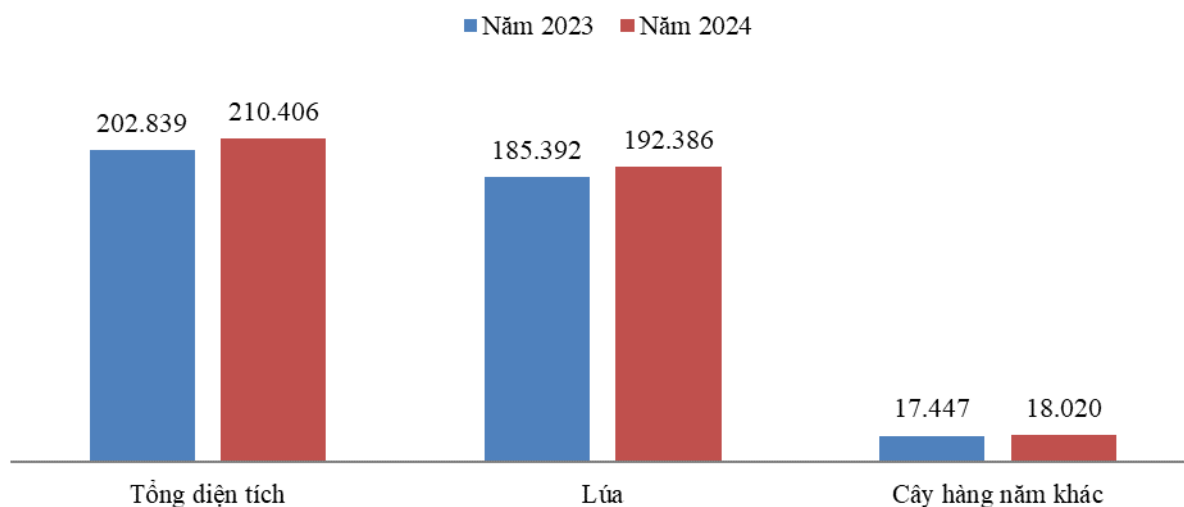
Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh trong quý I/2024 cơ bản ổn định, các địa phương tiếp tục gieo trồng, thu hoạch lúa đông xuân, các loại rau màu; chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản,...

5.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

Cây hằng năm, ước tính quý I/2024, diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm chủ yếu là 210.406 ha, tăng 3,73% so với cùng kỳ năm trước, bằng 7.568 ha (trong đó, diện tích gieo trồng lúa 192.386 ha, chiếm 91,44% tổng diện tích gieo trồng và tăng 3,77% so với cùng kỳ, bằng 6.995 ha (diện tích lúa được

tính từ khi gieo trồng lúa mùa 2023-2024); diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm khác 18.020 ha, chiếm 8,56% tổng diện tích gieo trồng, tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước, bằng 573 ha).



Hình 5. Diện tích một số loại cây hàng năm chủ yếu quý I năm 2023 và 2024

- Cây lúa: diện tích gieo trồng 192.386 ha, tăng 3,77% so với cùng kỳ, bằng 6.995 ha. Do giá lúa ổn định và ở mức cao nên diện tích gieo trồng lúa đông xuân sớm và đông xuân muộn đều tăng so với cùng kỳ. Chia ra:

Vụ mùa có diện tích gieo trồng 10.405 ha, giảm 4,59% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 501 ha (thị xã Vĩnh Châu giảm 175 ha do một số diện tích lúa mùa chuyển sang trồng màu,...; huyện Mỹ Xuyên giảm 334 ha do một số diện tích tằm lúa năm 2023 có tiến độ thả nuôi tằm chậm nên không kịp gieo trồng lúa). Diện tích lúa mùa thu hoạch 10.405 ha, không có diện tích thiệt hại, mất trắng; Năng suất thu hoạch 54,96 tạ/ha, tăng 7,42 tạ/ha; Sản lượng 57.181 tấn, tăng 2,49% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.388 tấn.

Vụ đông xuân diện tích gieo trồng 181.981 ha, tăng 4,3% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 7.495 ha. Diện tích thu hoạch lúa đông xuân ước quý I/2024 là 120.000 ha; Năng suất thu hoạch 68,34 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha; Sản lượng 820.120 tấn, tăng 10,72% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 79.377 tấn.



Hình 6. Sản xuất lúa vụ Đông xuân 2023 -2024

- Diện tích một số loại cây hằng năm khác được gieo trồng chủ yếu như:

Bắp: diện tích gieo trồng 670 ha, tăng 5,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 32 ha; Năng suất ước 45,06 tạ/ha, tăng 0,38%, bằng 0,17 tạ/ha; Sản lượng thu hoạch 1.487 tấn, tăng 2,55%, bằng 37 tấn.

Khoai lang: diện tích gieo trồng 156 ha, giảm 23,12% so với cùng kỳ năm trước, bằng 47 ha; Năng suất ước 156,11 tạ/ha, tăng 0,27%, bằng 0,42 tạ/ha; Sản lượng thu hoạch 1.686 tấn, tăng 1,87% so với cùng kỳ năm trước, bằng 31 tấn.

Cây mía: diện tích gieo trồng 2.790 ha, giảm 0,06% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha; Năng suất cây mía 976,08 tạ/ha, tăng 0,1%, bằng 0,99 tạ/ha; Sản lượng mía thu hoạch 138.310 tấn, tăng 0,96%, bằng 1.310 tấn.

Rau các loại: diện tích gieo trồng 14.287 ha, tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước, bằng 600 ha; Diện tích thu hoạch 6.884 ha, tăng 41 ha so với cùng kỳ năm trước; Sản lượng 112.798 tấn, tăng 2,47% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2.716 tấn, do thời tiết thuận lợi, không ảnh hưởng sâu bệnh,...trong đó, diện tích củ hành tím gieo trồng 5.455 ha, tăng 642 ha, diện tích thu hoạch 2.728 ha, sản lượng 44.223 tấn, tăng 39,59% so với cùng kỳ năm trước, bằng 12.542 tấn.

Cây lâu năm, tổng diện tích hiện có 44.309 ha, trong đó, diện tích cây ăn quả 28.669 ha. Một số loại cây trồng có diện tích khá ổn định và chiếm tỷ trọng tương đối như xoài trên 2,7 ngàn ha, chuối trên 9,2 ngàn ha, chanh trên 2 ngàn ha, bưởi trên 1,7 ngàn ha,....

Diện tích, năng suất, sản lượng một số loại cây chủ yếu:

- Cây xoài: 2.703 ha, tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha; sản lượng xoài 6.914 tấn, tăng 0,83% so với cùng kỳ năm trước, bằng 57 tấn.

- Cây chuối: 9.280 ha, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha; sản lượng chuối 27.290 tấn, tăng 0,89% so với cùng kỳ năm trước, bằng 241 tấn.

- Cây thanh long 81 ha, tăng 1,25% so với cùng kỳ năm trước, bằng 01 ha; sản lượng 290 tấn, tăng 1,75% so với cùng kỳ năm trước, bằng 05 tấn.

- Cam: 1.180 ha, tăng 0,25% so với cùng kỳ năm trước, bằng 03 ha; sản lượng 4.350 tấn, tăng 1,16% so với cùng kỳ năm trước, bằng 50 tấn.

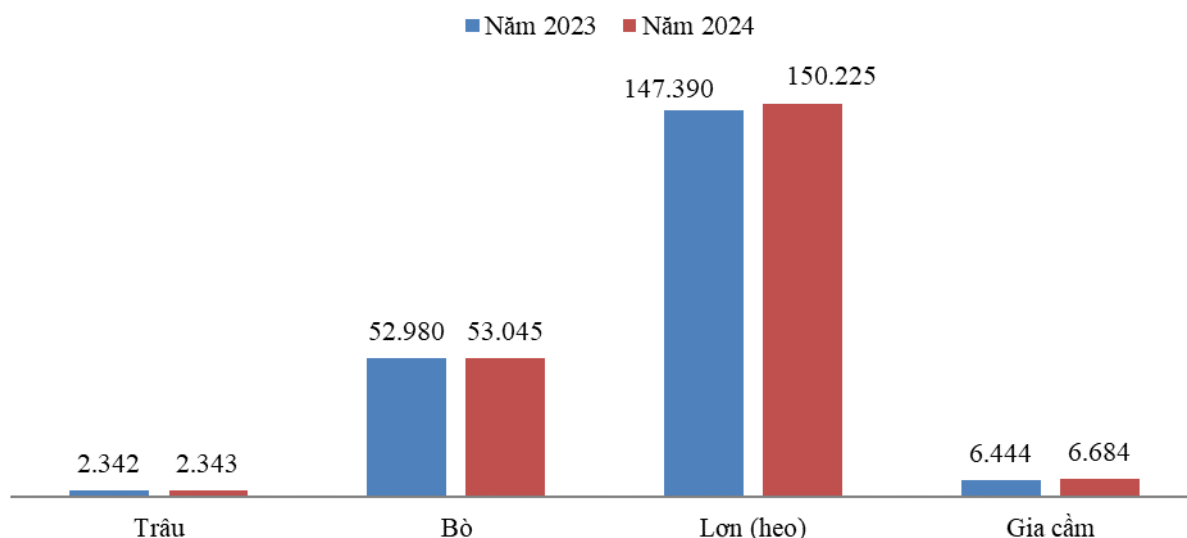
- Bưởi: 1.880 ha, giảm 0,11% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha; sản lượng 3.995 tấn, tăng 1,65% so với cùng kỳ năm trước, bằng 65 tấn.

- Cây nhãn: diện tích 2.675 ha, giảm 0,07% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha; sản lượng nhãn 3.810 tấn, tăng 2,42% so với cùng kỳ năm trước, bằng 90 tấn.

- Cây dứa: 8.750 ha, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha; sản lượng 12.100 tấn, tăng 1,72% so với cùng kỳ năm trước, bằng 205 tấn.

b. Chăn nuôi

Trong quý I/2024 trên địa bàn tỉnh phát hiện 2 ổ dịch tả heo Châu Phi (huyện Mỹ Tú và Châu Thành) với số con chết và tiêu hủy 24 con, trọng lượng tiêu hủy tương đương 1,23 tấn. Ngành chức năng đã kịp thời khống chế, tiêu hủy và khử trùng xung quanh khu vực xảy ra dịch.



Hình 7. Số lượng đầu con hiện có quý I năm 2023 và 2024

- Đàn trâu toàn tỉnh có 2.343 con, tăng 0,04% so với cùng kỳ. Số lượng trâu xuất chuồng là 106 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 32 tấn.

- Đàn bò toàn tỉnh hiện có 53.045 con, tăng 0,12% so với cùng kỳ năm trước, bằng 65 con (trong đó, bò sữa 5.556 con, tăng 0,04% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 con). Số lượng bò xuất chuồng là 3.257 con, tăng 2,65% so với cùng kỳ năm trước, bằng 84 con; sản lượng 715 tấn, tăng 2,88%, bằng 20 tấn. Sản lượng sữa 3.452 tấn, tăng 0,29%, bằng 10 tấn.

- Đàn heo thịt hiện có 150.225 con, tăng 1,92% so với cùng kỳ, bằng 2.835 con. Số con xuất chuồng là 100.452 con, tăng 2,06% so với cùng kỳ, bằng 2.030 con. Sản lượng 10.075 tấn, tăng 2,07% so với cùng kỳ năm trước, bằng 205 tấn.

- Đàn gia cầm toàn tỉnh có 6.684 nghìn con, tăng 3,72% so với cùng kỳ năm trước, bằng 240 nghìn con. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 7.055 tấn, tăng 1,06% so với cùng kỳ năm trước, bằng 74 tấn; sản lượng trứng gia cầm 83.171 nghìn quả, tăng 0,36% so cùng kỳ năm trước, bằng 296 nghìn quả.

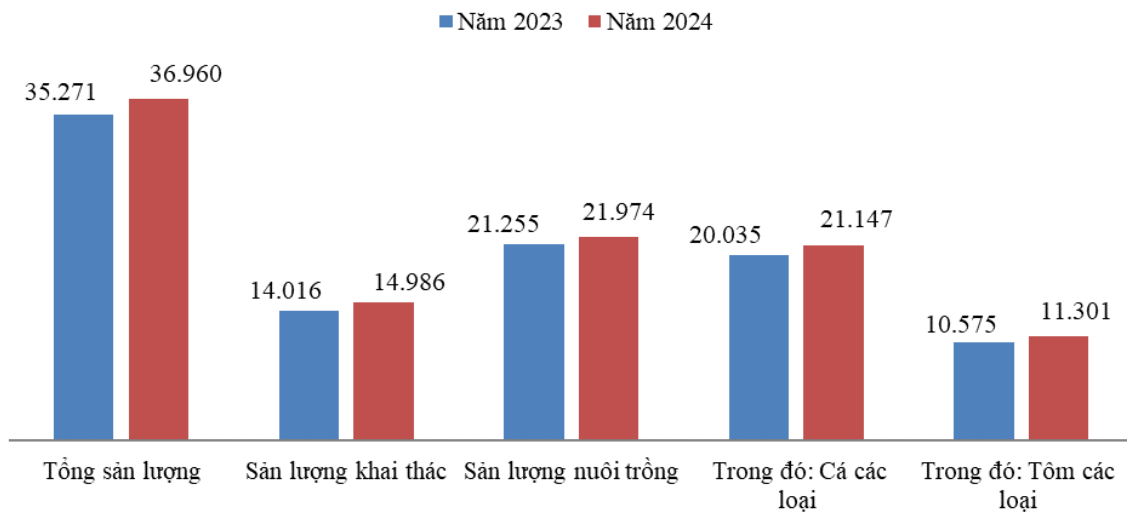
Trong tổng số đàn gia cầm, đàn gà hiện có 4.412 nghìn con, chiếm 66,01% tổng đàn, tăng 2,56% so với cùng kỳ năm trước, bằng 110 nghìn con. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 4.924 tấn, tăng 2,37%, bằng 114 tấn. Sản lượng trứng 43.168 nghìn quả, tăng 0,09%, bằng 40 nghìn quả (chủ yếu tăng lượng trứng gà công nghiệp).

5.2. Lâm nghiệp

Ước tính quý I/2024, diện tích rừng trồng mới tập trung 101 ha, giảm 1,9%, bằng 02 ha. Sản lượng gỗ khai thác 22.475 m³ các loại, tăng 0,04% so với cùng kỳ năm trước, bằng 09 m³. Sản lượng củi khai thác 26.143 Ste, giảm 0,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 05 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 261 nghìn cây, tăng 0,77% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 nghìn cây. Trong quý I/2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy rừng, thiệt hại rừng.

5.3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản tháng 03/2024 ước tính 14.936 tấn, tăng 3,3% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 478 tấn. Quý I/2024, ước sản lượng thủy sản 36.960 tấn, tăng 4,79%, bằng 1.689 tấn (chia ra, sản lượng khai thác thủy sản 14.986 tấn và sản lượng nuôi trồng 21.974 tấn). Phân theo loại sản phẩm thì sản lượng cá 21.147 tấn, tăng 5,55% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.111 tấn; sản lượng tôm 11.301 tấn, tăng 6,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 726 tấn (trong đó, sản lượng tôm nuôi trồng 10.218 tấn, tăng 2,85%, bằng 283 tấn); sản lượng thủy sản khác 4.512 tấn, giảm 3,18% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 148 tấn.



Hình 8. Sản lượng thủy sản quý I năm 2023 và 2024

- Sản lượng thủy sản khai thác 14.986 tấn, tăng 6,92% so với quý cùng kỳ năm trước, bằng 970 tấn. Chia ra, sản lượng thủy sản khai thác biển 11.759 tấn, tăng 946 tấn; sản lượng thủy sản khai thác nội địa 3.227 tấn, tăng 24 tấn. Sản lượng khai thác biển tăng mạnh do trong tháng 01 năm 2024 thời tiết thuận lợi số lượt tàu khai thác tăng.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng 21.974 tấn, tăng 3,38% so với quý cùng kỳ năm trước, bằng 718 tấn (trong đó, sản lượng cá 11.069 tấn, tăng 3,84%, bằng 409 tấn; tôm 10.218 tấn, tăng 2,85%, bằng 283 tấn do diện tích thu hoạch tôm tăng so cùng kỳ).

Diện tích nuôi trồng thủy sản trong quý I/2024 là 6.822 ha, tăng 3,45% so với cùng kỳ năm trước, bằng 228 ha (trong đó, diện tích nuôi cá 1.897 ha, tăng 55 ha; diện tích nuôi tôm 4.307 ha, tăng 159 ha, thủy sản khác 618 ha, tăng 14 ha).

Diện tích thu hoạch thủy sản ước quý I/2024 là 3.830 ha, tăng 2,47% so với cùng kỳ năm trước, bằng 96 ha (trong đó, thu hoạch cá 1.876 ha, tôm 1.637 ha, thủy sản khác 317 ha).

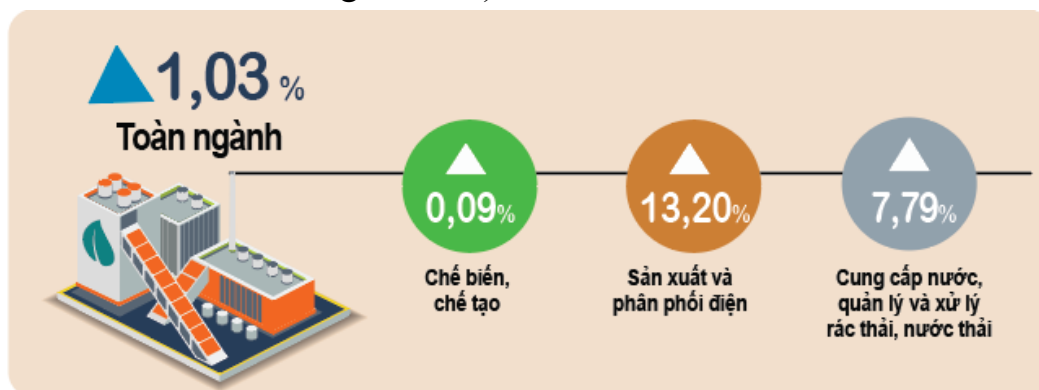
Diện tích thiệt hại đến ngày 15/3/2024 là 09 ha, giảm 25%, bằng 03 ha chủ yếu là thiệt hại diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng.

6. Sản xuất công nghiệp

Kinh tế thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường có nhiều khó khăn đã tác động làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nước nói chung và một số doanh nghiệp trong tỉnh, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu thủy sản, hải sản.

Sản xuất công nghiệp của tỉnh hai tháng đầu năm chưa được khởi sắc, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng sau so với tháng trước liên tục giảm, nhất là tháng 2/2024 do kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Giáp Thìn nên thời gian sản xuất ít; so với cùng kỳ tuy có tăng trưởng nhưng mức tăng thấp do sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng thấp. Sau kỳ nghỉ Tết, hầu hết doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đã quay trở lại làm việc, sản xuất. Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 3/2024 tăng 36,92% so với tháng trước (trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 40,03%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,79%).

So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 3/2024 tăng 1,2% (trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 4,48%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,77%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,1%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,18%).



Hình 9. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2024 so với cùng kỳ

Tính chung quý I/2024, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 11,13% so với quý trước và tăng 1,03% so với quý cùng kỳ năm trước (cùng kỳ giảm 13,17%). Trong quý I/2024, công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 0,09% nên chỉ số sản xuất công nghiệp chung của tỉnh tăng thấp so với cùng kỳ (trong công nghiệp chế biến, chế tạo thì chế biến thực phẩm giảm 1,95% do chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản giảm 2,02%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 6,7%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 27,02%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 3,07%,...). Các ngành có chỉ số sản xuất quý I/2024 tăng so với cùng kỳ như: sản xuất đồ uống tăng 10%; sản xuất trang phục tăng 7,76%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 15,23%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 4,02%;...); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi

nước và điều hòa không khí có chỉ số tăng 13,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,79% so với quý cùng kỳ.

Một số sản phẩm chủ yếu ước thực hiện tháng 3 và quý I/2024:

- Tôm đông lạnh 7.420 tấn, tăng 50,08% so tháng trước và giảm 1,02% so với tháng cùng kỳ, tính chung quý I/2024 là 19.065 tấn, giảm 16,63% so quý trước và giảm 2,02% so cùng kỳ;

- Bia đóng lon 5,7 triệu lít, tăng 1,48% so tháng trước và tăng 24,49% so với tháng cùng kỳ, tính chung quý I/2024 là 18,6 triệu lít, tăng 27,73% so quý trước và tăng 14,93% so cùng kỳ;

- Quần áo may sẵn 230 ngàn cái, tăng 8,49% so tháng trước và tăng 27,78% so với tháng cùng kỳ, tính chung quý I/2024 là 648 ngàn cái, giảm 16,27% so quý trước và tăng 6,4% so cùng kỳ;

- Điện gió 30 triệu KWh, tăng 6,27% so tháng trước và giảm 5,08% so với tháng cùng kỳ, tính chung quý I/2024 là 93,5 triệu KWh, tăng 46,34% so quý trước và tăng 12,12% so cùng kỳ;

- Điện thương phẩm 166 triệu KWh, tăng 14,48% so tháng trước (do Nam Bộ vào mùa khô, nắng nóng làm tăng mức tiêu thụ điện sinh hoạt) và tăng 7,79% so với tháng cùng kỳ, tính chung quý I/2024 là 469 triệu KWh, giảm 2,09% so quý trước và tăng 14,39% so cùng kỳ;

- Nước đá 28.403 tấn, tăng 9,4% so tháng trước và tăng 1,26% so với tháng cùng kỳ, tính chung quý I/2024 là 82.101 tấn, giảm 0,09% so quý trước và tăng 0,43% so cùng kỳ;

- Nước sinh hoạt 2,4 triệu M3, tăng 5,98% so tháng trước và tăng 12,41% so cùng kỳ, tính chung quý I/2024 là 6,9 triệu M3, tăng 8,02% so quý trước và tăng 12,16% so cùng kỳ.

Theo kết quả khảo sát xu hướng sản xuất kinh doanh đối với một số doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, đa số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh chung quý I/2024 giảm so quý trước (chỉ số cân bằng tình hình sản xuất kinh doanh, khối lượng sản xuất, số lượng đơn đặt hàng mới, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới đều mang giá trị âm; khối lượng thành phẩm tồn kho, khối lượng nguyên vật liệu tồn kho, chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính đều mang giá trị dương).

Đối với quý II/2024, các doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh trong xu hướng tăng khi chỉ số cân bằng tình hình sản xuất kinh doanh, khối lượng sản xuất, số lượng đơn đặt hàng mới đều tăng; khối lượng thành phẩm tồn kho, khối lượng nguyên vật liệu tồn kho giảm. Đồng thời, doanh nghiệp cũng nhận định chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính, giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm và số lượng lao động bình quân đều có xu hướng tăng so với quý I/2024.

7. Thương mại, dịch vụ

7.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tháng 3/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong tháng với mức tiêu thụ hàng hóa ổn định như những ngày bình thường của tháng sau Tết Nguyên đán, sức mua không tăng; tuy nhiên, do giá một số mặt hàng tiêu dùng như gạo, xăng, dầu và kim loại quý và một số dịch vụ giảm làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong tháng giảm. Dự báo thực hiện tháng tới, tổng mức bán lẻ hàng hóa sẽ tăng so với tháng này do như thường lệ trong tháng có nhiều ngày lễ như Giỗ tổ Hùng Vương, Thanh Minh, Tết Chôl Chnăm Thmây của đồng bào Khmer, lễ 30/4,... nên nhu cầu mua sắm hàng hóa và các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí sẽ tăng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 3/2024 ước tính 7.784,5 tỷ đồng, giảm 2,45% (195,8 tỷ đồng) so với tháng trước (trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa 4.905,7 tỷ đồng, giảm 2,31%; lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 1.612,7 tỷ đồng, giảm 2,01%; dịch vụ khác 1.266,1 tỷ đồng, giảm 3,55%). So với tháng cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 6,28% (trong đó, doanh thu nhóm bán lẻ hàng hóa tăng 5,61%, nhóm dịch vụ khác 19,99%, chủ yếu do nhóm hoạt động xổ số và nhóm dịch vụ vệ sinh nhà cửa, cảnh quan tăng cao; riêng doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành giảm 0,71%, chủ yếu do doanh thu nhóm ăn uống giảm).

Biểu 1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 3/2024

	Thực hiện tháng 2/2024 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 3/2024 (tỷ đồng)	Tháng 3/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ (%)
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	7.980,3	7.784,5	-2,45%	+6,28%
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	5.021,8	4.905,7	-2,31%	+5,61%
Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	1.645,8	1.612,7	-2,01%	-0,71%
Dịch vụ khác	1.312,7	1.266,1	-3,55%	+19,99%

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Ước thực hiện tháng 3/2024 là 4.905,7 tỷ đồng, giảm 2,31% so với tháng trước, do giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, xăng, vàng và nhu cầu tiêu dùng về may mặc, văn phòng phẩm, phương tiện đi lại,... giảm. Trong 12 nhóm hàng chủ yếu, 09 nhóm hàng có doanh thu giảm so với tháng trước; trong đó, nhóm lương thực, thực phẩm giảm 2,74% (do nhu cầu tiêu dùng giảm và giá một số mặt hàng như gạo, thủy sản, rau củ,... cũng giảm); nhóm hàng may mặc giảm 3,05%; nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 2,82%; nhóm phương tiện đi lại giảm 2,91% nhóm xăng, dầu các loại giảm 0,33%; nhóm đá quý, kim loại quý giảm 2,09%;... Các nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình như máy lạnh, quạt,... tăng 2,64% do nhu cầu

tiêu dùng tăng trong mùa nắng; nhóm vật liệu xây dựng tăng 0,09%; nhóm nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 0,77%. So với tháng cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 5,61% (trong đó, 6 nhóm có doanh thu tăng: nhóm lương thực, thực phẩm tăng 6,64%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 19,17%; nhóm phương tiện đi lại tăng 1,3%; nhóm xăng dầu tăng 2,11%; nhóm nhiên liệu khác tăng 7,43%; nhóm đá quý, kim loại quý tăng 18,78%).

- Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước thực hiện tháng 3/2024 là 1.612,7 tỷ đồng, giảm 2,01% so với tháng trước, giảm 0,71% so với tháng cùng kỳ năm trước (chủ yếu do doanh thu dịch vụ ăn uống giảm 0,78%). Trong đó:

+ Doanh thu dịch vụ lưu trú ước 16,7 tỷ đồng, so tháng trước giảm 2,52% và so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 12,6%.

+ Doanh thu dịch vụ ăn uống ước 1.593,8 tỷ đồng, so tháng trước giảm 2,01% và so tháng cùng kỳ năm trước giảm 0,78%.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ khác: Ước thực hiện 3/2024 là 1.266,1 tỷ đồng, giảm 3,55% so với tháng trước. Doanh thu hoạt động dịch vụ trong tháng giảm chủ yếu ở nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 4,74%; nhóm dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình giảm 1,42%,... so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu các ngành dịch vụ khác có mức tăng khá cao là 20% (trong đó, nhóm dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng đến 62,08% với tác động chủ yếu của nhóm dịch vụ vệ sinh nhà cửa, cảnh quan; nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 19,31% do doanh thu hoạt động xổ số tăng cao).

Quý I/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu các hoạt động dịch vụ trong quý tăng chủ yếu do nhu cầu mua sắm hàng hóa và giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, đồ dùng gia đình ngày lễ, Tết và một số ngành dịch vụ khác tăng, nhất là tháng đầu quý. Ước tính là 24.001,3 tỷ đồng, tăng 7,57% so với quý trước và tăng 9,12% so với quý cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa

So với quý trước: Doanh thu bán lẻ hàng hóa là 15.075 tỷ đồng, tăng 5,48% do doanh thu tăng mạnh ở tháng 01 và 02 (trong đó, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 6,2%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 10,97%; nhóm phương tiện đi lại tăng 7,1%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 20,8%;...).

So với quý cùng kỳ năm trước: Doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 8,06% chủ yếu do một số nhóm hàng hóa có chỉ số tăng cao như: nhóm lương thực, thực phẩm tăng 9,23% do nhu cầu tiêu dùng và giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng trong dịp lễ, Tết; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình như máy lạnh, quạt,... tăng 17,74%; nhóm phương tiện đi lại tăng 7,41%; nhóm xăng, dầu các loại tăng 4,35% do giá xăng, dầu tăng; nhóm nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 10,04%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 18,73% do giá vàng tăng,...). Doanh thu bán lẻ hàng hóa trong quý tăng chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng Tết tăng thúc đẩy sức mua tăng và giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, xăng dầu, vàng,... tăng. Tuy nhiên, bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh hiện

nay chịu tác động của nhiều yếu tố như phương thức kinh doanh, xu thế mua sắm,...; một số loại hàng hóa phi lương thực, thực phẩm đang trong xu thế được mua bán trên mạng internet ngày càng tăng (đồng nghĩa với sự sụt giảm doanh thu một số cơ sở kinh doanh theo phương thức truyền thống trên địa bàn).

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước 4.891,8 tỷ đồng (trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú 51,6 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ ăn uống 4.833,8 tỷ đồng, du lịch lữ hành 6,4 tỷ đồng). Doanh thu trong quýI/2024 của các hoạt động này tăng không nhiều so với quý cùng kỳ năm trước, với mức tăng 0,54% chủ yếu do (1) doanh thu dịch vụ ăn uống giảm, chủ yếu quán ăn, nhà hàng,... khi lượng khách giảm; (2) doanh thu các hoạt động này ở quý cùng kỳ đạt mức cao.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ ước 4.034,5 tỷ đồng, tăng 25,05% so với quý trước và tăng 26,91% so với quý cùng kỳ năm trước (tỷ lệ tăng khá cao do tăng doanh thu của nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 27,3%).

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quýI/2024 trên địa bàn tỉnh giữ mức tăng do tác động của 02 yếu tố chính: (1) nhu cầu mua sắm hàng hóa lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, đồ dùng gia đình, doanh thu từ các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng trong dịp lễ, Tết;(2) giá một số mặt hàng như: lương thực, thực phẩm, xăng, dầu, kim loại quý, gỗ và vật liệu xây dựng, các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí,... tăng. Dự báo quýII/2024, bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định về cung, cầu, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và giữ được mức tăng trưởng do trong quý có nhiều ngày lễ như Giỗ tổ Hùng Vương, Thanh Minh, Tết Chôl Chnăm Thmây của đồng bào Khmer,... Doanh thu bán lẻ một số nhóm hàng có khả năng tăng do nhu cầu tiêu dùng tăng như đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình; gỗ và vật liệu xây dựng,...; một số nhóm hàng có khả năng biến động do chịu tác động của yếu tố tăng/giảm của giá xăng dầu, điện, giá tiêu dùng,...

- Doanh thu bán buôn hàng hoá:

Ước thực hiện tháng 3/2024 là 3.116,1 tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước (trong đó, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 2,52%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 0,07%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 0,5%; nhóm nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 2,88%; nhóm hàng hóa khác tăng 0,61%). So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu bán buôn hàng hóa tăng 15,17%, chủ yếu do 02 nhóm hàng hóa có tỷ trọng doanh thu lớn trong tổng doanh thu bán buôn tăng là nhóm lương thực, thực phẩm tăng 15,96% và nhóm hàng hóa khác tăng 29,4%.

Ước quý I/2024, doanh thu bán buôn hàng hoá là 9.092,1 tỷ đồng, tăng 12,53% so với quý cùng kỳ năm trước.

7.2. Hoạt động xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu tháng 3/2024 ước thực hiện 120 triệu USD, tăng 20,97% so với tháng trước, giảm 11,54% so với tháng cùng kỳ năm trước. Quý I/2024 ước thực hiện 350 triệu USD, đạt 23,35% kế hoạch, tăng 14,26% so với

quý cùng kỳ năm trước; trong đó, xuất khẩu thủy sản ước 194 triệu USD, đạt 19,4% kế hoạch, tăng 17,58%, xuất khẩu gạo ước 130 triệu USD, tăng 24,99%, hàng may mặc ước 25 triệu USD, giảm 24,62% so với cùng kỳ.

Kim ngạch nhập khẩu tháng 3/2024 ước thực hiện 15,5 triệu USD, tăng 23,41% với tháng trước, giảm 28,57% so với tháng cùng kỳ năm trước. Quý I/2024 ước 40 triệu USD, đạt 16% kế hoạch, giảm 33,97% so với quý cùng kỳ năm trước.

7.3. Hoạt động vận tải

Hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 3/2024 ổn định; phương tiện vận tải, hoạt động bến bãi đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hành khách, hàng hóa. Khối lượng vận chuyển, luân chuyển hành khách và hàng hóa trong quý I/2024 tăng so với quý cùng kỳ năm trước do nhu cầu đi lại mua sắm, vận chuyển hành khách, hàng hóa tăng trong dịp Tết; đồng thời, giá xăng dầu biến động tăng nên giá cước vận tải tăng. Doanh thu vận tải tăng khá do doanh thu từ vận tải hành khách, hàng hóa tăng cao trong tháng 01 và 02 năm 2024.

a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ

- Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải của tỉnh ước tháng 3/2024 là 218,3 tỷ đồng, giảm 0,99% so với tháng trước và tăng 19,26% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách ước 110,5 tỷ đồng, giảm 0,43% so với tháng trước và tăng 24,82% so với tháng cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa ước 102,9 tỷ đồng, giảm 1,51% so với tháng trước và tăng 13,88% so với tháng cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 3,7 tỷ đồng, giảm 3,07% so với tháng trước và tăng 15,45% so với tháng cùng kỳ năm trước.

+ Bưu chính, chuyên phát ước 1,2 tỷ đồng, giảm 0,85% so với tháng trước và tăng 26,42% so với tháng cùng kỳ năm trước.

- Quý I/2024, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 660 tỷ đồng, tăng 6,23% so với quý trước và tăng 19,4% so với quý cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

+ Doanh thu vận tải hành khách 326,7 tỷ đồng, tăng 24,14% so với quý cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ là 290,5 tỷ đồng, tăng 22,7%; doanh thu đường ven biển và viễn dương là 32 tỷ đồng, tăng 38,47%; doanh thu vận tải đường thủy nội địa là 4,1 tỷ đồng, tăng 27,66%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa 317,9 tỷ đồng, tăng 14,67% so với quý cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ là 233,8 tỷ đồng, tăng 19,43%; doanh thu vận tải đường thủy nội địa là 84,1 tỷ đồng, tăng 3,25%.

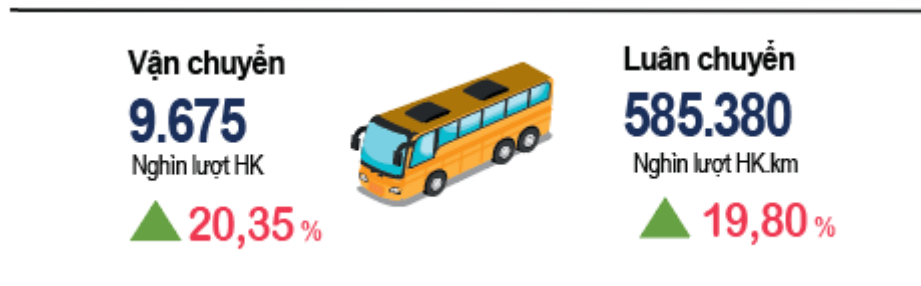
+ Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 11,7 tỷ đồng, tăng 21,41%; bưu chính, chuyển phát ước 3,8 tỷ đồng, tăng 34,03% so với quý cùng kỳ năm trước.

- Vận tải đường bộ, ước doanh thu thực hiện tháng 3/2024 là 172,6 đồng, giảm 1,58% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 97,3 tỷ đồng, giảm 1,34%; doanh thu vận tải hàng hóa 75,3 tỷ đồng, giảm 1,88%) và tăng 18,79% so với tháng cùng kỳ năm trước. Ước quý I/2024, doanh thu 524,3 tỷ đồng, tăng 1,1% so với quý trước và tăng 21,22% so với quý cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách tăng 22,7%; vận tải hàng hóa tăng 19,43%).

- Vận tải đường ven biển và viễn dương, ước doanh thu thực hiện tháng 3/2024 là 11,8 tỷ đồng, tăng 8,18% so với tháng trước (do trong tháng lượng khách và số chuyến vận chuyển chủ yếu tuyến Trần Đề - Côn Đảo tăng). Ước quý I/2024, doanh thu đường ven biển và viễn dương là 32 tỷ đồng, tăng 38,47% so với quý cùng kỳ năm trước.

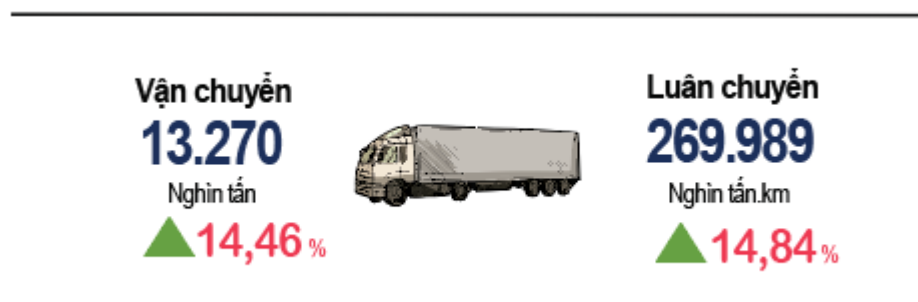
- Vận tải đường thủy nội địa, ước doanh thu thực hiện tháng 3/2024 là 29 tỷ đồng, giảm 0,63% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 1,4 tỷ đồng, giảm 3,24%; doanh thu vận tải hàng hóa 27,6 tỷ đồng, giảm 0,5%). So với tháng cùng kỳ năm trước doanh thu tăng 14% (chủ yếu do doanh thu vận tải hành khách tăng 29,75%). Ước quý I/2024, doanh thu 88,2 tỷ đồng, tăng 1% so với quý trước và tăng 4,17% so với quý cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 4,1 tỷ đồng; doanh thu vận tải hàng hóa 84,1 tỷ đồng).

b. Sản lượng vận tải



Hình 10. Vận tải hành khách quý I/2024

Lượt khách vận chuyển tháng 3/2024, ước tính 3.248 nghìn hành khách, giảm 1,68%; khối lượng hành khách luân chuyển 196.412 nghìn HK.Km, giảm 1,75% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, số lượt hành khách vận chuyển tăng 20,52% và số lượt hành khách luân chuyển tăng 20,29%. Ước tính quý I/2024, số lượt hành khách vận chuyển đạt 9.675 nghìn lượt khách, tăng 7,2% so với quý trước và tăng 20,35% so với quý cùng kỳ năm trước (chủ yếu ở hành khách vận chuyển đường bộ 8.909 nghìn lượt khách, tăng 20,16%); số lượt hành khách luân chuyển đạt 585.380 nghìn HK.km, tăng 6,21% so với quý trước và tăng 19,8% so với quý cùng kỳ năm trước.



Hình 11. Vận tải hàng hóa quý I/2024

Khối lượng hàng hóa vận chuyển, ước thực hiện tháng 3/2024, 4.284 nghìn tấn, giảm 2,45% so với tháng trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển 87.035 nghìn T.Km, giảm 2,55% so với tháng trước. Ước tính quý I/2024, khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 13.270 nghìn tấn, tăng 6,7% so với quý trước và tăng 14,46% so với quý cùng kỳ năm trước (trong đó, tăng nhiều nhất là khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ 10.235 nghìn tấn, tăng 16,46%); khối lượng hàng hóa luân chuyển 269.989 nghìn tấn.km, tăng 7,18% so với quý trước và tăng 14,84% so với quý cùng kỳ năm trước.

7.4. Hoạt động thông tin truyền thông và chuyên môn khoa học công nghệ

Doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông ước quý I/2024 là 3.077 triệu đồng, tăng 0,89% so với quý trước (tăng chủ yếu ở nhóm dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc ước 2.559 triệu đồng, tăng 1,14%) và tăng 22,25% so với quý cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ ước quý I/2024 là 44.250 triệu đồng, giảm 4,5% so với quý trước trước (chủ yếu giảm ở dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán ước 1.575 triệu đồng, giảm 1,85%; dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật ước 23.721 triệu đồng, giảm 8,96%; dịch vụ thú y ước 395 triệu đồng, giảm 2,66%;...) và giảm 8,87% so với quý cùng kỳ năm trước.

8. Các vấn đề xã hội

8.1. Lao động, việc làm

Trong quý, tình hình doanh nghiệp có nhiều điểm sáng, tích cực, hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có tín hiệu phục hồi khi số doanh nghiệp thành lập mới và hoạt động trở lại tăng cao so với cùng kỳ, tạo điều kiện để thu hút thêm lao động. Tuy nhiên do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới, kinh tế trong nước, các hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, bởi vậy một số lao động đã phải nghỉ việc hoặc luân phiên làm việc.

Tình hình lao động đang làm việc trong quý I/2024 tăng so với quý trước và quý cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính đến cuối quý I/2024, là 621.822 người, so với quý trước tăng 1.445 lao động. Trong đó: lực lượng lao động khu vực thành thị là 198.032 người, chiếm 31,85% tổng

số lực lượng lao động toàn tỉnh; lao động khu vực nông thôn là 423.790 người, chiếm 68,15%.

Ước tính lực lượng lao động đang làm việc quý I/2024 là 608.612 người, chiếm 97,88% trong tổng số lực lượng lao động (trong đó, lao động đang làm việc khu vực thành thị là 193.841 người, chiếm 31,85%; lao động đang làm việc khu vực nông thôn là 414.771 người, chiếm 68,15%). So với quý trước tăng 953 lao động.

Tình hình thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi quý I/2023 có xu hướng tăng lên (ước trên 3,50%) cao hơn so với tỷ lệ chung cả nước 2,01%, do lực lượng lao động của tỉnh tuy có qua đào tạo, nhưng trình độ năng lực, tay nghề đa số chưa đáp ứng với yêu cầu sử dụng lao động nên chưa tìm được công việc ổn định tại các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của quý I ước tính là 2,25%; không thay đổi so với quý trước.

Theo báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh, trong quý I/2024, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 4.732 người lao động, đạt 16,60% kế hoạch. Trong đó, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 37 người, đạt 10,57% kế hoạch. Tổ chức tư vấn việc làm trong nước, ngoài nước cho 1.669 lượt người lao động; tổ chức 03 phiên giao dịch việc làm.

8.2. Đời sống dân cư và hoạt động chính sách xã hội

Theo kết quả điều tra khảo sát mức sống dân cư, tình hình đời sống của hộ dân cư quý I/2024 với mức thu nhập bình quân tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 15,63% (tăng 648.000 đồng).

Được sự quan tâm, hỗ trợ của trung ương, các cấp chính quyền và sự ủng hộ tích cực của các các nhân, tổ chức, nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh, công tác công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân được thực hiện tốt, hiệu quả, kịp thời giúp cho người có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người lao động gặp khó khăn trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thành lập đoàn thăm hỏi chúc thọ 65 người cao tuổi tròn 100 tuổi và 956 người cao tuổi tròn 90 tuổi; thăm hỏi và tặng 140.902 phần quà với kinh phí thực hiện hơn 61,1 tỷ đồng cho các đối tượng trong dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024; phối hợp các địa phương thực hiện phân bổ gạo hỗ trợ cho người dân thuộc các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng từ nguồn dự trữ quốc gia với tổng số gạo hỗ trợ là 3.545.025 kg, cho 236.335 người. Trong quý I/2024, toàn tỉnh cấp phát 1.151.297 thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo 4 nhóm đối tượng.

Tiếp tục tiếp nhận, xét duyệt và giải quyết chế độ chính sách cho 148 hồ sơ mai táng phí thuộc đối tượng chính sách người có công; quyết định trợ cấp hàng tháng 03 trường hợp; quyết định trợ cấp thờ cúng liệt sĩ 46 trường hợp; tiếp nhận hồ sơ tình khác chuyển đến 02 trường hợp; chuyển 03 hồ sơ tình khác; đính chính thông tin hồ sơ người có công 09 trường hợp.

8.3. Giáo dục

Ngành Giáo dục tiếp tục thực hiện Chương trình hành động về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu và các nhóm giải pháp cơ bản của ngành theo chỉ đạo của Bộ GDĐT.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn các cấp học trong học kỳ 2 năm học 2023-2024. Tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh (từ ngày 06/3 đến ngày 09/3/2024) với hơn 1.800 vận động viên là học sinh các cấp học dự thi. Tham gia Hội thi Khoa học Kỹ thuật cấp quốc gia năm học 2023-2024 do Bộ GDĐT tổ chức tại tỉnh Bắc Giang (từ ngày 20-22/3/2024), tỉnh Sóc Trăng có 02 sản phẩm dự thi.

Tiếp tục đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục các cấp học và kiểm tra thẩm định các trường đạt chuẩn quốc gia để đạt chỉ tiêu của tỉnh. Tính đến thời điểm tháng 3 năm 2024 có 388/459 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 84,53%. Trong đó: Mầm non là 98/118 trường, tiểu học là 170/196 trường, THCS là 88/106 trường, THPT là 32/39 trường.

Về giáo dục nghề nghiệp: trong quý I/2024, toàn tỉnh tuyển sinh được 2.230 người (sơ cấp 1.438 người, trình độ dưới 3 tháng 792 người). Tổng số tốt nghiệp trong quý I/2024 là 302 người (trình độ sơ cấp).

8.4. Y tế

Từ đầu năm đến nay, ngành y tế tiếp tục tăng cường triển khai các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe, chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh, theo dõi, giám sát diễn biến dịch và xử lý kịp thời các tình huống phát sinh, không để dịch bùng phát, góp phần tạo điều kiện cho việc phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tình hình mắc một số bệnh truyền nhiễm: tính từ đầu năm đến ngày 22/3/2024 toàn tỉnh ghi nhận 257 ca mắc sốt xuất huyết, giảm 237 ca so với cùng kỳ năm 2023. Ghi nhận 263 ca mắc tay chân miệng, tăng 169 ca so với cùng kỳ. Bệnh đậu mùa khi ghi nhận 01 trường hợp. Các bệnh truyền nhiễm mới nổi, tái nổi và bệnh mới phát sinh chưa rõ tác nhân gây bệnh, bệnh truyền nhiễm lây truyền từ động vật sang người và một số bệnh truyền nhiễm khác chưa ghi nhận.

Hoạt động phòng, chống HIV/AIDS: Ngành Y tế duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu. Có 10/11 huyện, thị xã, thành phố triển khai chương trình can thiệp giảm hại dự phòng lây nhiễm HIV trong cộng đồng. Công tác điều trị và chăm sóc HIV/AIDS hiện đang quản lý 2.157 bệnh nhân điều trị ARV.

Công tác khám chữa bệnh: Tiếp tục tăng cường công tác thường trực cấp cứu, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán. Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bệnh, dự trữ

đầy đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh cho người dân, đặc biệt là cấp cứu tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm, qua đó đảm bảo tất cả người bệnh cấp cứu được khám và điều trị kịp thời.

Về an toàn vệ sinh thực phẩm: Triển khai thực hiện kế hoạch công tác kiểm tra về ATTP tết Nguyên đán Giáp Thìn và mùa Lễ hội Xuân năm 2024. Thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trong dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn và mùa Lễ hội Xuân năm 2024 tại 33 cơ sở trên địa bàn các huyện, qua đó đã nhắc nhở và yêu cầu khắc phục, thực hiện đúng các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm đối với 05 cơ sở. Trong quý 1 năm 2024 xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm với 159 trường hợp mắc, không có trường hợp tử vong.

8.5. Văn hóa, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa nghệ thuật: Trong quý I/2024, tỉnh đã tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024; Đoàn Nghệ thuật Khmer tỉnh tham gia biểu diễn 03 suất phục vụ nhiệm vụ chính trị; tổ chức biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân trong mùa khô tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc tại 06 điểm, với 18 suất diễn, thu hút trên 18.000 lượt người đến xem, doanh thu 144.000.000 đồng; Tổ chức thành công Chương trình nghệ thuật đón giao thừa Xuân Giáp Thìn năm 2024 với chủ đề “Sóc Trăng - Mùa xuân khát vọng” kết hợp với bắn pháo hoa; Xây dựng 15 chương trình nghệ thuật phục vụ Tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024 và các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội... với tổng số 14 buổi, thu hút khoảng 7.000 lượt người xem; Phát hành 2.000 cuốn Đặc san “Văn hóa, Thể thao và Du lịch Sóc Trăng” Xuân Giáp Thìn năm 2024;...

Hoạt động thể dục thể thao: Ban hành kế hoạch tổ chức các giải, hội thao tỉnh; tiếp đón và đăng cai các giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc năm 2024. Tổ chức thành công Hội diễn Lân - Võ thuật Xuân Giáp Thìn năm 2024 và đăng cai tổ chức giải vô địch các Câu lạc bộ Cầu mây Quốc gia năm 2024. Tham dự các giải: Vô địch các Câu lạc bộ Cầu mây quốc gia năm 2024; giải Vô địch Bóng rổ 3x3 và Vô địch Bóng rổ 3x3 U23 quốc gia. Hỗ trợ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng tổ chức Hội khỏe Phù đồng tỉnh Sóc Trăng lần thứ XV năm 2024.

8.6. Tình hình tai nạn giao thông, trật tự an toàn xã hội và cháy nổ

Tình hình tai nạn giao thông: Theo dữ liệu của Ban An toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/2/2024 đến ngày 14/3/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 21 vụ tai nạn giao thông, làm chết 09 người, bị thương 13 người, so với cùng kỳ tăng 10 vụ, tăng 04 người chết, tăng 02 người bị thương. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024 (từ ngày 15/12/2023 – 14/3/2024), trên địa bàn tỉnh xảy ra 86 vụ tai nạn giao thông, làm 35 người chết, 73 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 42 vụ, số người chết tăng 08 người, số người bị thương tăng 34 người.

Tình hình trật tự an toàn xã hội: Trong quý I/2024, tình hình trật tự an toàn xã hội có dấu hiệu của tội phạm xảy ra 147 vụ, đã làm rõ 125 vụ, xử lý 186 đối tượng, trong đó có 55 vụ trộm cắp (giảm 16 vụ và giảm 25 đối tượng so với cùng kỳ).

Tình hình cháy nổ: trong tháng không xảy ra vụ cháy nổ. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ, ước số tiền thiệt hại là 30 triệu đồng, so với cùng kỳ tăng 01 vụ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TK Tổng hợp và PBTTTK);
- Tỉnh ủy, UBND tỉnh Sóc Trăng;
- CTK các tỉnh, thành phố khu vực ĐBSCL;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí đóng trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc thuộc Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Phần mềm quản lý tài liệu;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Dương Hoàng Sals

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	185.392	192.386	103,77
Lúa đông xuân	174.486	181.981	104,30
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	10.906	10.405	95,41
Các loại cây khác			
Bắp	638	670	105,02
Khoai lang	203	156	76,88
Mía	2.792	2.790	99,94
Đậu tương	6	2	36,67
Lạc	25	24	96,80
Rau, đậu các loại	13.783	14.377	104,31

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2024

	Ước tính quý I năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	10.075	102,07
Thịt trâu	32	104,37
Thịt bò	715	102,88
Thịt gia cầm	7.055	101,06
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	83.171	100,36
Sữa (Tấn)	3.452	100,29

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Ước tính quý I năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	0,10	98,10
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	22,48	100,04
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	26,14	99,98
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-

4. Sản lượng thủy sản

	<i>Nghìn tấn</i>	
	Ước tính quý I năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tổng sản lượng thủy sản	36,96	104,79
Cá	21,15	105,55
Tôm	11,30	106,86
Thủy sản khác	4,51	96,82
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	21,97	103,38
Cá	11,07	103,84
Tôm	10,22	102,85
Thủy sản khác	0,69	103,97
Sản lượng thủy sản khai thác	14,99	106,92
Cá	10,08	107,49
Tôm	1,08	169,09
Thủy sản khác	3,83	95,64

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2024

	Tháng 02	Tháng 3	So với cùng kỳ	
	năm 2024	năm 2024	năm 2023 (%)	
	so với	so với	Tháng 3	Quý I
	cùng kỳ	tháng 02	năm	năm
	năm 2023	năm 2024	2024	2024
Toàn ngành công nghiệp	80,45	136,92	101,20	101,03
Khai khoáng	-	200,00	104,48	156,72
Khai khoáng khác	-	200,00	104,48	156,72
Công nghiệp chế biến , chế tạo	78,33	140,03	100,77	100,09
Sản xuất chế biến thực phẩm	74,46	149,52	99,03	98,05
Sản xuất đồ uống	91,67	101,35	120,07	110,00
Sản xuất trang phục	102,83	106,11	120,87	107,76
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	116,68	101,10	106,99	115,23
In, sao chép bản ghi các loại	96,46	101,17	90,15	104,02
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	51,16	454,55	99,01	93,30
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	74,96	109,53	71,16	72,98
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	124,68	123,57	96,06	129,26
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,53	110,90	116,80	96,93
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,81	100,61	108,25	111,09
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	72,94	101,55	74,81	75,74
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	135,74	104,70	124,47	130,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,07	108,80	104,10	113,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,41	106,79	110,18	107,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,43	105,98	112,41	112,16
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	88,85	109,20	104,20	96,86

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2024

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
		tháng 2 năm 2024	tháng 3 năm 2024	quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024	Quý I năm 2024
Muối biển	Tấn	422	843	1.265	104,48	156,72
Tôm đông lạnh	Tấn	4.945	7.421	19.066	98,98	97,98
Bia đóng lon	1000 lít	5.666	5.750	18.604	124,49	114,93
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	212	230	648	127,78	106,40
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	2.100	2.118	6.465	135,34	140,72
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	9	9	413	4,30	67,68
Phân vi sinh	Tấn	220	1.000	1.740	99,01	93,30
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	3.544	3.881	10.853	71,16	72,98
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.278	1.579	4.538	96,06	129,26
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	4.603	4.553	13.984	119,99	131,61
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	4.106	4.678	13.178	116,12	91,17
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	9	10	42	142,86	280,00
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	1.634	1.624	5.033	92,57	91,59
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	82	88	260	160,00	131,31
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	40	36	128	64,81	51,04
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	1.341	1.359	4.084	158,10	159,84
Điện gió	Triệu KWh	28	30	93	94,92	112,12
Điện thương phẩm	Triệu KWh	145	166	469	107,79	114,39
Nước đá	Tấn	25.964	28.404	82.101	101,26	100,43
Nước không uống được	1000 m ³	2.240	2.374	6.964	112,41	112,16
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.398	5.895	17.240	104,20	96,86

7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>		
	Thực hiện quý IV năm 2023	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	6.167.285	3.951.178	83,44
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.460.340	902.008	102,44
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	9.331	-	
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	162.273	9.000	
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	115.371	24.323	60,00
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.098.033	2.766.820	77,62
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	16.223	6.877	71,18
Vốn huy động khác	305.714	242.150	100,90

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính Quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	269.245	345.161	887.448	15,09	102,25
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	181.699	251.252	616.841	12,98	101,16
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	44.682	50.278	139.976	18,55	96,58
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	5.035	5.405	15.574	7,08	93,72
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	67.897	102.226	236.982	9,50	125,26
Vốn nước ngoài (ODA)		3.000	3.000	4,52	
Xổ số kiến thiết	69.120	95.748	236.883	16,47	100,53
Vốn khác	-	-	-		0,00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	87.546	93.909	270.607	23,98	104,82
Vốn cân đối ngân sách huyện	43.580	46.685	134.767	27,37	100,21
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	9.885	10.860	30.731	17,07	99,39
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	43.966	47.224	135.840	21,48	109,84
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 và quý I năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 3 năm	Quý I năm
	tháng 2	tháng 3	quý I	2024 so với	2024
	năm	năm	năm	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2024	2024	2024	năm 2023 (%)	năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	5.021.767	4.905.710	15.075.043	105,61	108,06
Lương thực, thực phẩm	3.689.802	3.588.824	11.045.739	106,64	109,23
Hàng may mặc	27.394	26.558	83.097	99,04	101,23
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	120.903	124.089	368.296	119,17	117,74
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	137.716	133.831	418.601	92,92	97,11
Gỗ và vật liệu xây dựng	192.111	192.288	585.601	98,49	100,81
Ô tô các loại	2.556	2.482	8.323	90,91	94,95
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	103.357	100.346	316.802	101,30	107,41
Xăng, dầu các loại	280.070	279.140	832.214	102,11	104,35
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	34.570	34.835	104.039	107,43	110,04
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	265.106	259.576	798.485	118,78	118,73
Hàng hóa khác	142.926	138.900	437.028	87,95	89,72
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25.256	24.842	76.818	96,87	101,06

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính Quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.643.607	1.610.498	4.885.046	99,34	100,58
Dịch vụ lưu trú	17.122	16.690	51.562	112,60	116,81
Dịch vụ ăn uống	1.626.485	1.593.808	4.833.484	99,22	100,43
Du lịch lữ hành	2.195	2.228	6.436	71,41	79,61
Dịch vụ khác	1.312.748	1.266.080	4.034.499	119,99	126,91

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 3 năm 2024**

	Tháng 3 năm 2024 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 2 năm 2024	Bình quân
					quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,54	105,61	102,22	100,19	104,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,63	106,98	101,11	99,60	105,64
<i>Trong đó:</i> Lương thực	151,56	125,71	101,50	97,63	127,18
Thực phẩm	114,53	103,52	101,07	99,98	101,22
Ăn uống ngoài gia đình	133,46	102,82	100,79	100,26	103,64
Đồ uống và thuốc lá	111,63	101,82	101,84	100,80	100,90
May mặc, mũ nón và giày dép	111,48	104,74	102,13	100,00	104,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng	126,14	105,56	103,33	101,88	103,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,92	102,65	100,35	100,03	102,67
Thuốc và dịch vụ y tế	110,94	109,15	108,90	100,00	109,15
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	111,97	109,81	109,81	100,00	109,81
Giao thông	114,28	102,73	103,82	99,81	102,00
Bưu chính viễn thông	96,83	98,69	100,00	100,00	98,69
Giáo dục	107,4706	101,18	100,02	100,00	101,22
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	106,90	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,50	104,85	100,12	100,01	104,90
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,61	109,30	102,20	100,49	108,86
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	172,00	123,06	110,04	106,29	118,35
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,90	104,62	101,77	101,12	103,96

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính Quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	218.264	660.009	99,01	119,26	119,40
Vận tải hành khách	110.470	326.661	99,57	124,82	124,14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường ven biển và viễn dương	11.752	32.048	108,18	144,98	138,47
Đường thủy nội địa	1.395	4.085	96,76	129,75	127,66
Đường bộ	97.323	290.528	98,66	122,69	122,70
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	102.853	317.876	98,49	113,88	114,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường ven biển và viễn dương	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	27.594	84.108	99,50	113,31	103,25
Đường bộ	75.259	233.768	98,12	114,09	119,43
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.941	15.472	97,46	117,92	124,27
Kho bãi, DV hỗ trợ VT	3.746	11.692	96,93	115,45	121,41
Bưu chính, chuyển phát	1.195	3.780	99,15	126,42	134,03

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính Quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.248	9.675	98,45	120,52	120,35
Đường sắt	-	-			
Đường ven biển và viễn dương	28	75	107,78	117,03	121,42
Đường thủy nội địa	237	691	97,93	125,40	122,74
Đường bộ	2.983	8.909	98,42	120,19	120,16
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	196.412	585.380	98,90	120,29	119,80
Đường sắt	-	-			
Đường ven biển và viễn dương	2.460	6.679	107,66	143,27	134,68
Đường thủy nội địa	1.012	3.008	94,58	125,87	125,44
Đường bộ	192.940	575.693	98,82	120,02	119,62
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.284	13.270	97,55	111,39	114,46
Đường sắt	-	-			
Đường ven biển và viễn dương	-	-			
Đường thủy nội địa	992	3.035	99,30	109,73	108,20
Đường bộ	3.292	10.235	97,04	111,90	116,46
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	87.035	269.989	97,45	111,82	114,84
Đường sắt	-	-			
Đường ven biển và viễn dương	-	-			
Đường thủy nội địa	18.600	56.991	98,91	110,96	109,17
Đường bộ	68.435	212.998	97,06	112,05	116,46
Hàng không	-	-			

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 3/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 3/2024	Tháng 3/2024 so với tháng 02/2024 (%)	Tháng 3/2024 so với cùng tháng 3/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tai nạn giao thông (từ ngày 15/12/2023 - 14/03/2024)					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	21	86	55,26	190,91	195,45
Đường bộ	21	86	55,26	190,91	195,45
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người chết (Người)	9	35	56,25	180,00	129,63
Đường bộ	9	35	56,25	180,00	129,63
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người bị thương (Người)	13	73	39,39	118,18	187,18
Đường bộ	13	73	39,39	118,18	187,18
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Cháy, nổ	-	-			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	1	-		
Số người chết (Người)	-	-			
Số người bị thương (Người)	-	-			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	30	-		



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI



THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2024

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt tính đến 15/3/2024



Gieo trồng lúa và hoa màu
(Ha; so cùng kỳ năm 2023)

181.981

▲ 4,30 %

Lúa đông xuân

10.405

▼ 4,59 %

Lúa mùa

670

▲ 5,02 %

Bắp

156

▼ 23,12 %

Khoai lang

24

▼ 3,20 %

Lạc

2.790

▼ 0,06 %

Mía

14.377

▲ 4,31 %

Rau, đậu

Số lượng gia súc, gia cầm 3 tháng đầu năm 2024 so với cùng thời điểm năm trước



Trâu

▲
0,04 %



Bò

▲
0,12 %



Heo thịt

▲
1,92 %



Gia cầm

▲
3,72 %

Lâm nghiệp 3 tháng đầu năm 2024



101 Ha

▲ 1,90 %

Diện tích rừng trồng mới tập trung

22,48 nghìn m³

▲ 0,04 %



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản 3 tháng đầu năm 2024

Tổng số

36,96 nghìn tấn

▲ 4,79 %

Nuôi trồng

21,97

nghìn tấn

▲ 3,38 %

Khai thác

14,99

nghìn tấn

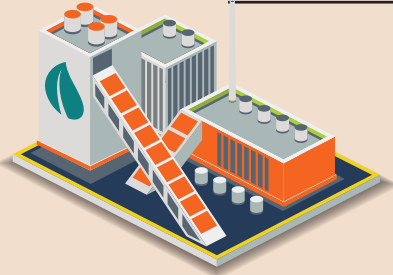
▲ 6,92 %

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP QUÝ I NĂM 2024

Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

▲ **1,03%**

Toàn ngành



▲ **0,09%**

Chế biến,
chế tạo

▲ **13,20%**

Sản xuất và
phân phối điện

▲ **7,79%**

Cung cấp nước,
quản lý và xử lý
rác thải, nước thải

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



Bia lon

▲ **14,93%**



Tôm đông lạnh

▼ **2,02%**



Quần áo
may sẵn

▲ **6,40%**



Điện
thương phẩm

▲ **14,39%**



Nước
sinh hoạt

▲ **12,16%**



Nước đá

▲ **0,43%**

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2024



99

▲ **35,3%**

Doanh nghiệp
thành lập mới



31

▲ **24,0%**

DN quay lại
hoạt động



76

▲ **13,6%**

DN tạm ngừng
hoạt động



25

▼ **13,8%**

DN giải thể

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
quý I năm 2024



3.951,2
tỷ đồng

↓ 16,56%
So với năm trước

Vốn
nhà nước

1.177,5 ↑ **1,42%**

Vốn
ngoài nhà nước

2.766,8 ↓ **22,38%**

Vốn đầu tư
trực tiếp nước ngoài

6,9 ↓ **28,82%**

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUÝ I NĂM 2023

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



15.075,0
tỷ đồng

▲ **8,06%**

Bán lẻ hàng hóa



4.885,0
tỷ đồng

▲ **0,58%**

Lưu trú, ăn uống



6,5
tỷ đồng

▼ **20,39%**

Du lịch lữ hành



4.034,5
tỷ đồng

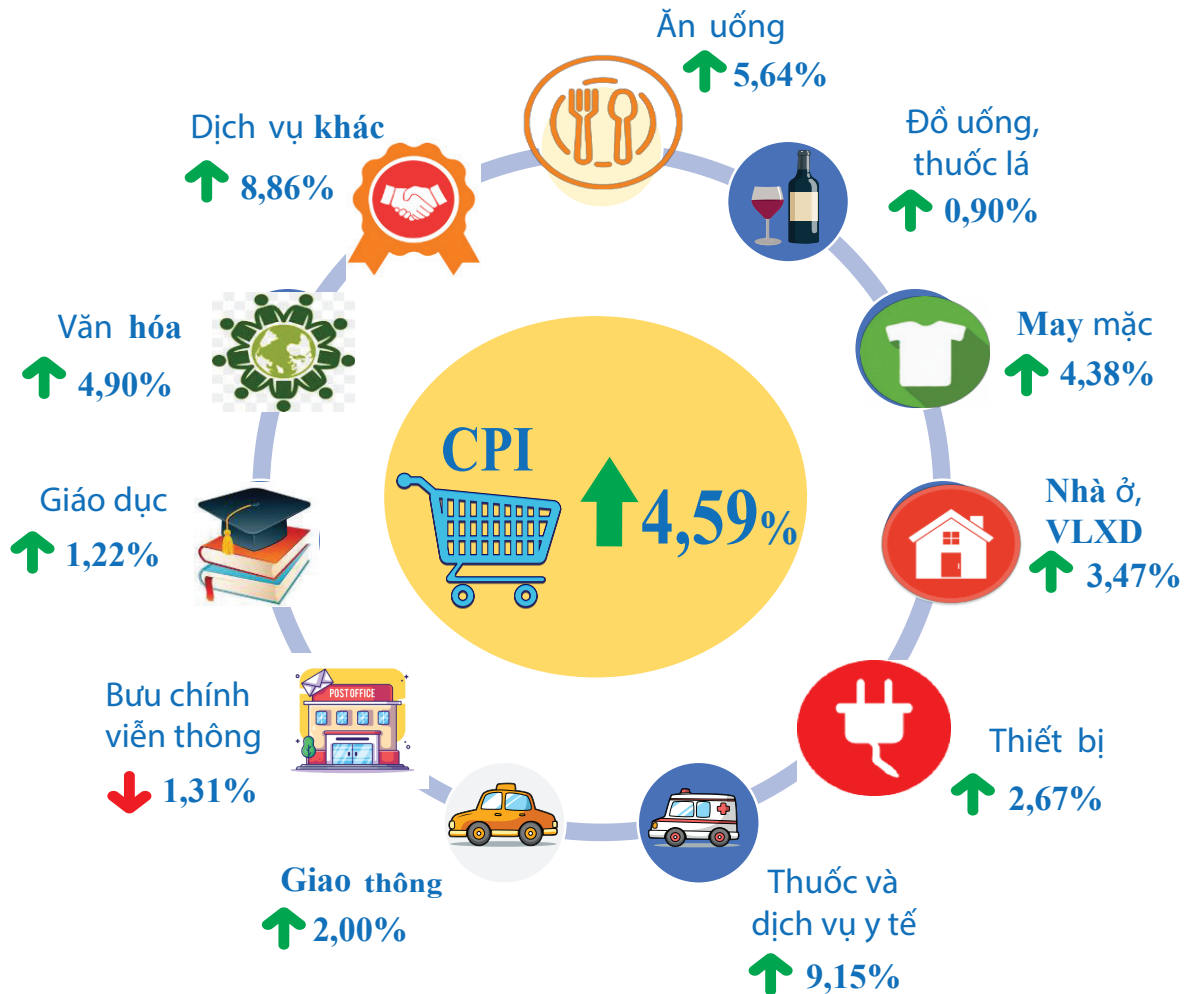
▲ **26,91%**

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ | **24.001,0**
tỷ đồng ▲ **9,12%**

CHỈ SỐ GIÁ

Tốc độ tăng CPI bình quân quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023



HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Vận tải hành khách



Vận chuyển

9.675 nghìn lượt khách ▲ 20,35%

Lưu chuyển

585.380 nghìn khách.km ▲ 19,80%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

13.270 nghìn tấn ▲ 14,46%

Lưu chuyển

269.989 nghìn tấn.km ▲ 14,84%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

LAO ĐỘNG VIỆC LÀM quý I năm 2024

Lao động 15 tuổi trở lên
đang làm việc



608.612
người

193.841

Thành thị

414.771

Nông thôn



Tỷ lệ thất nghiệp
2,25%

DỊCH BỆNH 3 tháng đầu năm 2024 (Tính đến ngày 22/3/2024)



Sốt xuất huyết

257

trường hợp

▼ **237** trường hợp

So với cùng kỳ



Tay chân miệng

263

trường hợp

▲ **169** trường hợp

So với cùng kỳ

TAI NẠN GIAO THÔNG 3 tháng đầu năm 2024 (Tính từ 15/12/2023 - 14/3/2024)

Số vụ tai nạn

86

So với cùng kỳ

▲ **42** vụ

Số người chết

35

So với cùng kỳ

▲ **08** người

Số người bị thương

73

So với cùng kỳ

▲ **34** người